

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an tỉnh, Công an cấp huyện, cấp xã thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện tỉnh Hòa Bình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đồng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

Căn cứ Quyết định số 3191/QĐ-BCA ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 102/TTr-CAT-PV01 ngày 05/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục 27 thủ tục hành chính (TTHC) thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an tỉnh, Công an cấp huyện, cấp xã thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, Công an cấp xã trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh gồm 07 thủ tục lĩnh vực Cấp, quản lý Căn cước công dân; 03 thủ tục lĩnh vực quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; 05 thủ tục lĩnh vực Đăng ký, quản lý con dấu;

- Tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện gồm 07 thủ tục lĩnh vực Cấp, quản lý Căn cước công dân; 03 thủ tục lĩnh vực quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;

- Tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã gồm 02 thủ tục lĩnh vực Cấp, quản lý Căn cước công dân.

(Có danh mục chi tiết kèm theo)

Phụ lục Danh mục và nội dung cụ thể của TTHC tại Quyết định này được công khai trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC tại địa chỉ “csdl.dichvucong.gov.vn”; Cổng Dịch vụ công của tỉnh (địa chỉ: dichvucong.hoabinh.gov.vn); Trang Thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh (địa chỉ: <http://vpubnd.hoabinh.gov.vn>), Trang Thông tin điện tử của đơn vị, địa phương có liên quan theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an tỉnh, Công an cấp huyện thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng ký, quản lý con dấu và quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an tỉnh, Công an cấp huyện thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 3. Các thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận một cửa cấp huyện theo quy định.

- Giao Công an tỉnh:

+ Thực hiện và chỉ đạo Công an cấp huyện, cấp xã thuộc phạm vi quản lý thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ

hành chính công, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, Công an cấp xã theo quy định;

+ Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Quyết định này rà soát, xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, thời gian trước ngày **10/6/2022**.

+ Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan công khai đầy đủ nội dung TTHC trên Trang Thông tin điện tử của ngành, địa phương và niêm yết công khai tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC theo quy định;

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan đồng bộ hóa dữ liệu TTHC tại Quyết định này từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC lên Cổng Dịch vụ công tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử của đơn vị, địa phương liên quan và niêm yết, công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo quy định.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Công an cấp huyện công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử địa phương; triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc: Sở Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *L. K*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Công an;
- Cục Kiểm soát TTHC-VP Chính phủ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP/UBND tỉnh;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học-Công báo tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, NVK (ThH.05b)

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Khánh

Phụ lục

DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CÔNG AN TỈNH HÒA BÌNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH, BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ CẤP HUYỆN, BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ CẤP XÃ TỈNH HÒA BÌNH
(Kèm theo Quyết định số:1060 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

Phần I.**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****A. TTHC CẤP TỈNH**

STT	Tên TTHC/Mã TTHC	Địa điểm thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I	TTHC BAN HÀNH MỚI				
*	Lĩnh vực Cấp, quản lý Căn cước công dân				
1	Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư 1.010097.000.00.00.H28	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	03 ngày làm việc	Chưa quy định	- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014. - Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân. - Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
2	Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu Căn cước công dân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	05 ngày làm việc	Chưa quy định	- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014. - Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi

	1.010098.000.00.00.H28				tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.
II	TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Sửa đổi, bổ sung các TTHC lĩnh vực Cấp, quản lý căn cước công dân; Cấp, quản lý chứng minh thư nhân dân; Đăng ký, quản lý con dấu; Quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện phê duyệt tại Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 28/11/2019; Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an tỉnh, Công an cấp huyện thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện trên địa bàn tỉnh)				
a)	Lĩnh vực Cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân				
1	Cấp thẻ Căn cước công dân khi thông tin công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư 2.000200.000.00.00.H28	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quá 07 ngày làm việc	- Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân lần đầu không phải nộp lệ phí; - Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.	- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014. - Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân. - Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân. - Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021. - Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân. - Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý

					<p>thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>- Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>- Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.</p> <p>- Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.</p>
2	Cấp thẻ Căn cước công dân khi chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư 2.001196.000.00.00.H28	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quá 07 ngày làm việc	<p>- Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân lần đầu không phải nộp lệ phí;</p> <p>- Công dân chuyên từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh</p>	<p>- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.</p> <p>- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.</p> <p>- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.</p> <p>- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính</p>

				<p>nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.</p>	<p>phù quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân. - Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019. - Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.
3	<p>Đổi thẻ Căn cước công dân 2.001195.000.00.00.H28</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p>	<p>Không quá 07 ngày làm việc</p>	<p>a. Mức thu lệ phí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đổi thẻ Căn cước công dân khi bị hư hỏng 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014. - Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

				<p>không sử dụng được; thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng; xác định lại giới tính, quê quán; có sai sót về thông tin trên thẻ; khi công dân có yêu cầu: 50.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.</p> <p>b. Các trường hợp miễn lệ phí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đổi thẻ Căn cước công dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính; - Đổi thẻ Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân. - Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021. - Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân. - Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.
--	--	--	--	--	---

			<p>người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;</p> <p>- Đòi thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.</p>	<p>- Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.</p>
--	--	--	--	--

				<p>c. Các trường hợp không phải nộp lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đổi thẻ Căn cước công dân theo quy định tại Điều 21 và điểm a khoản 3 Điều 32 Luật Căn cước công dân; - Đổi thẻ Căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý Căn cước công dân; 	
4	Cấp lại thẻ Căn cước công dân 2.001194.000.00.00.H28	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quá 07 ngày làm việc	<p>a. Mức thu lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp lại thẻ Căn cước công dân khi bị mất thẻ Căn cước công dân, được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014. - Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân. - Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

				<p>Luật quốc tịch Việt Nam: 70.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.</p> <p>b. Các trường hợp miễn lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; các huyện 	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021. - Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân. - Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019. - Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.
--	--	--	--	---	--

				đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật; - Cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.	
5	Xác nhận số Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân 2.001178.000.00.00.H28	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	07 ngày làm việc	Không	- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ Công an. - Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ Công an.
b)	Lĩnh vực Đăng ký, quản lý con dấu				
1	Đăng ký mẫu con dấu mới	Trung tâm Phục vụ	03 ngày làm việc	Không	- Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu.

	2.001428.000.00.00.H28	hành chính công tình		<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 44/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức và chức danh Nhà nước. - Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu; - Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu; Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biên số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Thông tư số 65/2000/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông; Thông tư số 68/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát đường thủy; Thông tư số 73/2001/TT-BCA ngày 29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan.
--	------------------------	----------------------	--	--

2	Đăng ký lại mẫu con dấu 2.001410.000.00.00.H28	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	03 ngày làm việc	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu. - Thông tư số 44/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức và chức danh Nhà nước. - Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu. - Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu; Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Thông tư số 65/2000/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông; Thông tư số 68/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát đường thủy; Thông tư số 73/2001/TT-BCA ngày
---	---	---	------------------	-------	--

					29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan.
3	Đăng ký thêm con dấu 2.001397.000.00.00.H28	Trung tâm Phục vụ hành chính công tình	03 ngày làm việc	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu. - Thông tư số 44/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức và chức danh Nhà nước. - Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu. - Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu; Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biên số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Thông tư số 65/2000/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông; Thông tư số 68/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình tuần

					tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát đường thủy; Thông tư số 73/2001/TT-BCA ngày 29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan.
4	Đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu 2.001160.000.00.00.H28	Trung tâm Phục vụ hành chính công tình	03 ngày làm việc	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu. - Thông tư số 44/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức và chức danh Nhà nước. - Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu. - Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu; Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biên số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Thông tư số 65/2000/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao

					thông; Thông tư số 68/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát đường thủy; Thông tư số 73/2001/TT-BCA ngày 29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan.
5	Đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi 2.001329.000.00.00.H28	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	03 ngày làm việc	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu. - Thông tư số 44/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức và chức danh Nhà nước. - Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu. - Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu; Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biên số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Thông tư số 65/2000/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội

					<p>dung và quy trình tuân tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông; Thông tư số 68/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình tuân tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát đường thủy; Thông tư số 73/2001/TT-BCA ngày 29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan.</p>
c)	Lĩnh vực Quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện				
1	<p>Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự 2.001478.000.00.00.H28</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tinh</p>	<p>05 ngày làm việc</p>	<p>300.000 đồng/lần</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. - Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. - Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ. - Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. - Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của

					<p>Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu; Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biên số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Thông tư số 65/2000/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông; Thông tư số 68/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát đường thủy; Thông tư số 73/2001/TT-BCA ngày 29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan.</p>
2	Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	04 ngày làm việc	300.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. - Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. - Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của

	2.001402.000.00.00.H28			<p>Bộ Công an quy định trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ.</p> <p>- Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.</p> <p>- Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu; Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Thông tư số 65/2000/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông; Thông tư số 68/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát đường thủy; Thông tư số 73/2001/TT-BCA ngày</p>
--	------------------------	--	--	---

					29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan.
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự 2.001551.000.00.00.H28	Trung tâm Phục vụ hành chính công tinh	04 ngày làm việc	300.000 đồng/lần	<p>- Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.</p> <p>- Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.</p> <p>- Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ.</p> <p>- Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.</p> <p>- Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu; Thông tư số</p>

					58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Thông tư số 65/2000/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông; Thông tư số 68/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát đường thủy; Thông tư số 73/2001/TT-BCA ngày 29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan.
--	--	--	--	--	--

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Tên TTHC/Mã TTHC	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	TTHC BAN HÀNH MỚI (lĩnh vực Cấp, quản lý căn cước công dân)				
1	Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư 1.010099.000.00.00.H28	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	03 ngày làm việc	Chưa quy định	- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014. - Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân. - Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP

					ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
2	Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu Căn cước công dân 1.010100.000.00.00.H28	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	05 ngày làm việc	Chưa quy định	- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014. - Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.
II	TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Sửa đổi, bổ sung các TTHC lĩnh vực Cấp, quản lý căn cước công dân; Cấp, quản lý chứng minh thư nhân dân; Đăng ký, quản lý con dấu; Quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện phê duyệt tại Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 28/11/2019; Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an tỉnh, Công an cấp huyện thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện trên địa bàn tỉnh)				
a)	Lĩnh vực Cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân				
1	Cấp thẻ Căn cước công dân khi thông tin công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư 2.001177.000.00.00.H28	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không quá 07 ngày làm việc	- Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân lần đầu không phải nộp lệ phí;	- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014. - Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân. - Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân. - Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn

				<ul style="list-style-type: none"> - Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ Căn cước công dân. 	<ul style="list-style-type: none"> cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021. - Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân. - Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019. - Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.
2	Cấp thẻ Căn cước công dân khi thông tin công dân chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư 2.001174.000.00.00.H28	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không quá 07 ngày làm việc	<ul style="list-style-type: none"> - Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân lần đầu 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014. - Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân. - Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP

				<p>không phải nộp lệ phí;</p> <p>- Công dân chuyên từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.</p>	<p>ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.</p> <p>- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.</p> <p>- Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.</p> <p>- Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>- Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>- Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.</p> <p>- Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.</p>
--	--	--	--	--	--

3	Đổi thẻ Căn cước công dân 2.000408.000.00.00.H28	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không quá 07 ngày làm việc	<p>a. Mức thu lệ phí</p> <p>- Đổi thẻ Căn cước công dân khi bị hư hỏng không sử dụng được; thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng; xác định lại giới tính, quê quán; có sai sót về thông tin trên thẻ; khi công dân có yêu cầu: 50.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.</p> <p>b. Các trường hợp miễn lệ phí</p> <p>- Đổi thẻ Căn cước</p>	<p>- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.</p> <p>- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.</p> <p>- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.</p> <p>- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.</p> <p>- Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.</p> <p>- Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>- Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>- Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước</p>
---	---	--	----------------------------	---	---

			<p>công dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính;</p> <p>- Đòi thẻ Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã</p>	<p>công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.</p> <p>- Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.</p>
--	--	--	--	--

			<p>biên giới; các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật; - Đôi thê Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.</p> <p>c. Các trường hợp không phải nộp lệ phí</p>	
--	--	--	---	--

				<ul style="list-style-type: none"> - Đòi thẻ Căn cước công dân theo quy định tại Điều 21 và điểm a khoản 3 Điều 32 Luật Căn cước công dân; - Đòi thẻ Căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý Căn cước công dân; 	
4	Cấp lại thẻ Căn cước công dân 2.000377.000.00.00.H28	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không quá 07 ngày làm việc	<ul style="list-style-type: none"> a. Mức thu lệ phí: - Cấp lại thẻ Căn cước công dân khi bị mất thẻ Căn cước công dân, 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014. - Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân. - Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP

			<p>được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật quốc tịch Việt Nam: 70.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.</p> <p>b. Các trường hợp miễn lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương 	<p>ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021. - Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân. - Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019. - Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.
--	--	--	--	---

				<p> binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật; - Cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn </p>	
--	--	--	--	---	--

				mẹ, không nơi nương tựa.	
5	Xác nhận số Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân 2.000677.000.00.00.H28	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	07 ngày làm việc	không	- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an. - Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ Công an. - Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ Công an.
b)	Lĩnh vực Quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện				
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự 2.000569.000.00.00.H28	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	05 ngày làm việc	300.000 đồng/lần	- Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. - Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. - Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ. - Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp

				<p>giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.</p> <p>- Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu; Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biên số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Thông tư số 65/2000/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông; Thông tư số 68/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát đường thủy; Thông tư số 73/2001/TT-BCA ngày 29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan.</p>
2	<p>Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự 2.000556.000.00.00.H28</p>			<p>300.000 đồng/lần</p> <p>- Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.</p> <p>- Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an</p>

		Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	04 ngày làm việc	<p>ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ. - Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. - Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu; Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biên số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Thông tư số 65/2000/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông; Thông tư số 68/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về
--	--	--	------------------	--

					<p>quy trình tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát đường thủy; Thông tư số 73/2001/TT-BCA ngày 29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan.</p>
3	<p>Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự 2.000485.000.00.00.H28</p>	<p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện</p>	<p>04 ngày làm việc</p>	<p>300.000 đồng/lần</p>	<p>- Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.</p> <p>- Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.</p> <p>- Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ.</p> <p>- Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.</p> <p>- Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con</p>

					dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu; Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biên số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Thông tư số 65/2000/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông; Thông tư số 68/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát đường thủy; Thông tư số 73/2001/TT-BCA ngày 29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan.
--	--	--	--	--	--

III. TTHC CẤP XÃ BAN HÀNH MỚI

STT	Tên TTHC/Mã TTHC	Địa điểm thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực Cấp, quản lý Căn cước công dân					
1	Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Công an cấp xã	03 ngày làm việc	Chưa quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014. - Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân. - Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

	1.010101.000.00.00.H28				137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
2	Thông báo số định danh cá nhân 1.010102.000.00.00.H28	Công an cấp xã	Chưa quy định	Chưa quy định	- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014. - Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

IV. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định thủ tục hành chính bị bãi bỏ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	1.003411.000.00.00.H28	Cấp Chứng minh nhân dân (9 số)	Luật Căn cước công dân	Cấp, quản lý Chứng minh nhân dân	Công an cấp tỉnh
2	1.003410.000.00.00.H28	Đổi Chứng minh nhân dân (9 số)	Luật Căn cước công dân	Cấp, quản lý Chứng minh nhân dân	Công an cấp tỉnh
3	1.003404.000.00.00.H28	Cấp lại Chứng minh nhân dân (9 số)	Luật Căn cước công dân	Cấp, quản lý Chứng minh nhân dân	Công an cấp tỉnh
B. Thủ tục hành chính cấp huyện					

1	2.001238.000.00.00.H28	Cấp Chứng minh nhân dân (9 số)	Luật Căn cước công dân	Cấp, quản lý Chứng minh nhân dân	Công an cấp huyện
2	1.003092.000.00.00.H28	Đổi Chứng minh nhân dân (9 số)	Luật Căn cước công dân	Cấp, quản lý Chứng minh nhân dân	Công an cấp huyện
3	1.004364.000.00.00.H28	Cấp lại Chứng minh nhân dân (9 số)	Luật Căn cước công dân	Cấp, quản lý Chứng minh nhân dân	Công an cấp huyện

Phần II.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

1. Thủ tục: Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh.

Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy hẹn trả kết quả.

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do.

Bước 4: Cơ quan, tổ chức nhận văn bản trả lời tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh.

- Thông qua dịch vụ nhắn tin, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong đó nêu rõ lý do cần khai thác, sử dụng thông tin, thời gian khai thác, thông tin cần khai thác và cam đoan về việc chịu trách nhiệm trong sử dụng thông tin khi được cung cấp.

- Xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh thông tin công dân đến nộp hồ sơ.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh; tổ chức hành nghề công chứng, thừa phát lại và tổ chức khác được giao thực hiện các dịch vụ công trên địa bàn quản lý.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản thông báo kết quả khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Cung cấp quyền khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ.

- Trường hợp không giải quyết phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

1.8. Lệ phí: Chưa quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

2. Thủ tục: Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy hẹn trả kết quả.

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do.

Bước 4: Cá nhân, tổ chức nhận văn bản trả lời tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu (nếu có).

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ:

* Đối với tổ chức:

- Văn bản đề nghị khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước công dân (trong đó nêu rõ mục đích, nội dung, phạm vi thông tin cần cung cấp, cam đoan chịu trách nhiệm trong sử dụng nội dung thông tin khi được cung cấp).

- Xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh thông tin công dân đến nộp hồ sơ.

* Đối với cá nhân:

- Văn bản yêu cầu khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước công dân (trong đó nêu rõ mục đích, nội dung thông tin khi được cung cấp).

- Xuất trình thẻ Căn cước công dân của công dân để cơ quan Công an kiểm tra, xác định đúng người đề nghị cung cấp thông tin.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả khai thác trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

2.8. Lệ phí: Chưa quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại điểm a, b, c Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 có nhu cầu cung cấp

thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân phải được công dân đó đồng ý bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

a) Lĩnh vực Cấp và quản lý Căn cước công dân

1. Thủ tục: Cấp thẻ Căn cước công dân khi thông tin công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Công dân đến địa điểm làm thủ tục cấp Căn cước công dân tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh hoặc thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân.

Trường hợp công dân không đủ điều kiện cấp thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện cấp thẻ Căn cước công dân thì thực hiện các bước sau.

- Bước 2: Cán bộ thu nhận thông tin công dân tìm kiếm thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp Căn cước công dân.

+ Trường hợp thông tin công dân không có sự thay đổi, điều chỉnh thì sử dụng thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp Căn cước công dân.

+ Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh thì đề nghị công dân xuất trình giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi để cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ cấp Căn cước công dân.

- Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.

- Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân chuyển cho công dân kiểm tra, ký xác nhận; in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (nếu có) cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.

- Bước 5: Thu Chứng minh nhân dân cũ (nếu có), thu lệ phí (nếu có) và cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân (Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).

- Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan Công an nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;

- Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân;

- Cấp lưu động tại các địa điểm cần thiết.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh so với thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì hồ sơ còn có:

+ *Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số [104/2020/TT-BCA](#) ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an);*

+ Giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi thông tin công dân.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Thẻ Căn cước công dân (*mẫu ban hành kèm theo Thông tư số [06/2021/TT-BCA](#) ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an*);

- Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân với trường hợp đã được cấp Chứng minh nhân dân và *trong mã QR code trên thẻ Căn cước công dân không có thông tin về số Chứng minh nhân dân (mẫu CCO7 ban hành kèm theo Thông tư số [41/2019/TT-BCA](#) ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an)*.

1.8. Lệ phí:

- Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân lần đầu không phải nộp lệ phí;

- Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);

- *Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số [104/2020/TT-BCA](#) ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an)*.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.
- Quyết định [1291/QĐ-TTg](#) ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.
- Nghị định số [137/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
- Nghị định số [37/2021/NĐ-CP](#) ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [137/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
- Thông tư số [59/2021/TT-BCA](#) ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số [137/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số [37/2021/NĐ-CP](#) ngày 29/3/2021.
- Thông tư số [60/2021/TT-BCA](#) ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.
- Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- Thông tư số [41/2019/TT-BCA](#) ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- Thông tư số [104/2020/TT-BCA](#) ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số [41/2019/TT-BCA](#) ngày 01/10/2019.
- Thông tư số [59/2019/TT-BTC](#) ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.
- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

Mẫu CC02 ban hành kèm theo
Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày
15/12/2015

(Mã số, mã vạch một chiều)	PHIẾU THU NHẬN THÔNG TIN CĂN CƯỚC CÔNG DÂN Số thẻ CCCD:.....	17.
----------------------------	--	-----

1. Họ, chữ đệm và tên:.....				Ảnh chân dung 4cm x 6cm
2. Họ, chữ đệm và tên gọi khác (nếu có):.....				
3. Ngày, tháng, năm sinh:	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>	4. Giới tính:.....		
5. Số CMND/CCCD đã được cấp:				
<input style="width: 250px; height: 20px;" type="text"/>				
Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....				
6. Dân tộc.....7. Tôn giáo:.....8. Quốc tịch.....				
9. Nơi đăng ký khai sinh:.....				
10. Quê quán:.....				
11. Nơi thường trú:.....				
12. Nghề nghiệp:..... 13. Trình độ học vấn:.....				
14. Họ, chữ đệm và tên của cha:.....				
15. Họ, chữ đệm và tên của mẹ:.....				
16. Họ, chữ đệm và tên của vợ (chồng):.....				
18. Đặc điểm nhân dạng:.....				
19. Loại cấp:.....20. Cấp lần thứ:.....21. Đơn vị lập:.....				
Cái phải	Trò phải	Giữa phải	Nhãn phải	Út phải
Cái trái	Trò trái	Giữa trái	Nhãn trái	Út trái
4 ngón chụm tay trái			4 ngón chụm tay phải	

--	--

22. **Cán bộ kiểm tra**
(kí, ghi rõ họ tên)

23....., ngày.....tháng.....năm.....
Người khai ký, ghi rõ họ tên

Mẫu DC02 ban hành kèm theo
Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày
30/9/2020

Tỉnh/thành phố:.....
Quận/huyện/thị xã/thành phố.....
Xã/phường /thị trấn:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU CẬP NHẬT, CHỈNH SỬA THÔNG TIN DÂN CƯ

I. Thông tin về người khai⁽¹⁾

1. Họ, chữ đệm và tên⁽²⁾:.....

2. Số ĐDCN⁽³⁾

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số CMND

3. Quan hệ với người được cập nhật, chỉnh sửa thông tin:.....

II. Thông tin về người được cập nhật, chỉnh sửa thông tin⁽⁴⁾

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh⁽²⁾:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh:

--	--

 /

--	--

 /

--	--	--	--

3. Giới tính: Nam Nữ

4. Số ĐDCN⁽³⁾

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số CMND

5. Nơi thường trú⁽⁵⁾:.....
.....

6. Nơi ở hiện tại (*Chỉ kê khai nếu khác nơi thường trú*)⁽⁵⁾:.....
.....

7. Số hồ sơ hộ khẩu⁽⁶⁾:.....

III. Nội dung thông tin cập nhật, chỉnh sửa

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

IV. Hồ sơ, tài liệu kèm theo

.....
.....
.....
.....

**Phê duyệt của Thủ trưởng cơ
quan**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Cán bộ đề xuất
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày...tháng...năm...
Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

2. Thủ tục: Cấp thẻ Căn cước công dân khi thông tin công dân chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Công dân đến địa điểm làm thủ tục cấp Căn cước công dân tại Trung tâm phục vụ hành chính công tình hoặc thông qua Cổng dịch vụ công

quốc gia, Công dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân.

Trường hợp công dân không đủ điều kiện cấp thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện cấp Căn cước công dân thì thực hiện các bước sau.

- Bước 2: Cán bộ thu nhận đề nghị công dân xuất trình một trong các loại giấy tờ hợp pháp chứng minh nội dung thông tin nhân thân để cập nhật thông tin trong hồ sơ cấp Căn cước công dân.

- Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.

- Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân và Phiếu thu thập thông tin dân cư cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.

- Bước 5: Thu Chứng minh nhân dân cũ (nếu có), thu lệ phí (nếu có) và cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân (Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).

- Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan Công an nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;

- Thông qua Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân;

- Cấp lưu động tại các địa điểm cần thiết.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);

+ Phiếu thu thập thông tin dân cư (Mẫu DC01 ban hành kèm theo Thông tư số [104/2020/TT-BCA](#) ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an);

+ Giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thông tin nhân thân.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Thẻ Căn cước công dân (mẫu ban hành kèm theo Thông tư số [06/2021/TT-BCA](#) ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an);
- Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân với trường hợp đã được cấp Chứng minh nhân dân và trong mã QR code trên thẻ Căn cước công dân không có thông tin về số Chứng minh nhân dân (mẫu CCO7 ban hành kèm theo Thông tư số [41/2019/TT-BCA](#) ngày 01/10/2019).

2.8. Lệ phí:

- Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân lần đầu không phải nộp lệ phí;
- Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);
- Phiếu thu thập thông tin dân cư (Mẫu DC01 ban hành kèm theo Thông tư số [104/2020/TT-BCA](#) ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.
- Quyết định [1291/QĐ-TTg](#) ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đồng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.
- Nghị định số [137/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
- Nghị định số [37/2021/NĐ-CP](#) ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [137/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
- Thông tư số [59/2021/TT-BCA](#) ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số [137/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số [37/2021/NĐ-CP](#) ngày 29/3/2021.
- Thông tư số [60/2021/TT-BCA](#) ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số [104/2020/TT-BCA](#) ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số [41/2019/TT-BCA](#) ngày 01/10/2019.

- Thông tư số [41/2019/TT-BCA](#) ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số [59/2019/TT-BTC](#) ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

Mẫu CC02 ban hành kèm theo
Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày
15/12/2015

<i>(Mã số, mã vạch một chiều)</i>	PHIẾU THU NHẬN THÔNG TIN CĂN CƯỚC CÔNG DÂN Số thẻ CCCD:.....	17.
-----------------------------------	--	-----

1. Họ, chữ đệm và tên:..... 2. Họ, chữ đệm và tên gọi khác (nếu có):..... 3. Ngày, tháng, năm sinh: <input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/> <input style="width: 40px; height: 20px;" type="text"/>	Ảnh chân dung 4cm x 6cm			
4. Giới tính:..... 5. Số CMND/CCCD đã được cấp: <input style="width: 100px; height: 20px;" type="text"/>				
Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....				
6. Dân tộc.....7. Tôn giáo:.....8. Quốc tịch.....				
9. Nơi đăng ký khai sinh:.....				
10. Quê quán:.....				
11. Nơi thường trú:.....				
12. Nghề nghiệp:..... 13. Trình độ học vấn:.....				
14. Họ, chữ đệm và tên của cha:.....				
15. Họ, chữ đệm và tên của mẹ:.....				
16. Họ, chữ đệm và tên của vợ (chồng):.....				
18. Đặc điểm nhân dạng:.....				
19. Loại cấp:.....20. Cấp lần thứ:.....21. Đơn vị lập:.....				
Cái phải	Trò phải	Giữa phải	Nhấn phải	Út phải
Cái trái	Trò trái	Giữa trái	Nhấn trái	Út trái
4 ngón chụm tay trái		4 ngón chụm tay phải		

--	--

22. **Cán bộ kiểm tra**
(ký, ghi rõ họ tên)

23....., ngày.....tháng.....năm.....
Người khai ký, ghi rõ họ tên

Mẫu DC01 ban hành kèm theo
Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày
30/9/2020

Tỉnh/thành phố:.....
Quận/huyện/thị xã/thành phố.....
Xã/phường /thị trấn:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DÂN CƯ

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh⁽¹⁾:

.....

2. Ngày, tháng, năm
sinh:

□	□	/	□	□	/	□	□	□	□
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

3. Nhóm máu: O A B AB

4. Giới tính: Nam Nữ

5. Tình trạng hôn nhân: Chưa kết hôn Đã kết hôn Ly hôn

6. Nơi đăng ký khai sinh⁽²⁾:

.....

7. Quê quán⁽²⁾:

.....

8. Dân tộc:..... 9. Quốc tịch⁽³⁾: Việt Nam; Quốc tịch khác:.....

10. Tôn giáo:..... 11. Số ĐDCN/Số CMND⁽⁵⁾:

□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

12. Nơi thường trú⁽⁴⁾:

.....

.....

.....

13. Nơi ở hiện tại (Chỉ kê khai nếu khác nơi thường trú)⁽⁴⁾:

.....

.....

.....

14. Họ, chữ đệm và tên cha⁽¹⁾:

.....

Quốc tịch:

.....

Số CMND

□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Số

ĐDCN⁽⁵⁾

Họ, chữ đệm và tên mẹ⁽¹⁾:

.....

Quốc tịch:

.....

Số CMND

□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Số

ĐDCN⁽⁵⁾

Họ, chữ đệm và tên vợ/chồng⁽¹⁾:

.....

Quốc tịch:

.....

Số CMND

□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Số

ĐDCN⁽⁵⁾

Họ, chữ đệm và tên người đại diện hợp pháp (nếu có)⁽¹⁾:

.....

Quốc tịch: Số CMND
Số ĐDCN⁽⁵⁾

15. Họ, chữ đệm và tên chủ hộ⁽¹⁾:
.....

Số CMND
Số ĐDCN⁽⁵⁾

16. Quan hệ với chủ hộ:.....17. Số hồ sơ hộ khẩu⁽⁶⁾:

Ngày khai: / /

Phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Cán bộ đề xuất
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: ⁽¹⁾Viết IN HOA đủ dấu. ⁽²⁾Ghi đầy đủ địa danh hành chính cấp: xã, huyện, tỉnh. ⁽³⁾Ghi Quốc tịch khác và ghi rõ tên quốc tịch nếu công dân có 02 Quốc tịch. ⁽⁴⁾Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, xóm, làng; thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc; xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. ⁽⁵⁾Ghi số định danh cá nhân (ĐDCN), số Căn cước công dân (CCCD), trường hợp chưa có số ĐDCN thì ghi số CMND. ⁽⁶⁾Cán bộ Công an ghi mục này.

3. Thủ tục: Đổi thẻ Căn cước công dân

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Công dân đến địa điểm làm thủ tục cấp Căn cước công dân tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh hoặc thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị đổi thẻ Căn cước công dân.

Trường hợp công dân không đủ điều kiện đổi thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện đổi thẻ Căn cước công dân thì thực hiện các bước sau.

- Bước 2: Cán bộ thu nhận thông tin công dân tìm kiếm thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ đổi thẻ Căn cước công dân.

+ Trường hợp thông tin công dân không có sự thay đổi, điều chỉnh thì sử dụng thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ đổi thẻ Căn cước công dân.

+ Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh thì đề nghị công dân xuất trình giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi để cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đổi thẻ Căn cước công dân.

- Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.

- Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân chuyển cho công dân kiểm tra, ký xác nhận; in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (nếu có) cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.

- Bước 5: Thu Căn cước công dân cũ, thu lệ phí (nếu có) và cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).

- Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan Công an nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;

- Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục để nghị cấp thẻ Căn cước công dân;

- Cấp lưu động tại các địa điểm cần thiết.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);

- Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh so với thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì hồ sơ còn có:

+ Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số [104/2020/TT-BCA](#) ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an);

+ Giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi thông tin công dân.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ Căn cước công dân thực hiện đổi thẻ Căn cước công dân trong các trường hợp sau đây:

- Khi công dân đủ 25 tuổi, đủ 40 tuổi và đủ 60 tuổi;
- Thẻ bị hư hỏng không sử dụng được;
- Thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng;
- Xác định lại giới tính, quê quán;
- Có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân;
- Khi công dân có yêu cầu.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Thẻ Căn cước công dân (*mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/T-BCA ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an*);
- Giấy xác nhận số Căn cước công dân (*trường hợp công dân có sự thay đổi số Căn cước công dân*).

3.8. Lệ phí:

a. Mức thu lệ phí

- Đổi thẻ Căn cước công dân khi bị hư hỏng không sử dụng được; thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng; xác định lại giới tính, quê quán; có sai sót về thông tin trên thẻ; khi công dân có yêu cầu: 50.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

b. Các trường hợp miễn lệ phí

- Đổi thẻ Căn cước công dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính;

- Đổi thẻ Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;

- Đổi thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

c. Các trường hợp không phải nộp lệ phí

- Đổi thẻ Căn cước công dân theo quy định tại Điều 21 và điểm a khoản 3 Điều 32 Luật Căn cước công dân;

- Đổi thẻ Căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý Căn cước công dân;

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);

- *Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số [104/2020/TT-BCA](#) ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).*

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- *Quyết định [1291/QĐ-TTg](#) ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.*

- Nghị định số [137/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- *Nghị định số [37/2021/NĐ-CP](#) ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [137/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.*

- *Thông tư số [59/2021/TT-BCA](#) ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số [137/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số [37/2021/NĐ-CP](#) ngày 29/3/2021.*

- *Thông tư số [60/2021/TT-BCA](#) ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.*

- Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- *Thông tư số [104/2020/TT-BCA](#) ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số [41/2019/TT-BCA](#) ngày 01/10/2019.*

- Thông tư số [41/2019/TT-BCA](#) ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số [59/2019/TT-BTC](#) ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

Mẫu CC02 ban hành kèm theo
Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày
15/12/2015

<i>(Mã số, mã vạch một chiều)</i>	PHIẾU THU NHẬN THÔNG TIN CĂN CƯỚC CÔNG DÂN Số thẻ CCCD:.....	17.
1. Họ, chữ đệm và tên:.....		Ảnh chân dung 4cm x 6cm

2. Họ, chữ đệm và tên gọi khác (nếu có):.....																							
3. Ngày, tháng, năm sinh:																							
				4. Giới tính:.....																			
5. Số CMND/CCCD đã được cấp: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse; text-align: center; width: 150px; height: 20px;"><tr><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td></tr></table>																							
Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....																							
6. Dân tộc.....7. Tôn giáo:.....8. Quốc tịch.....																							
9. Nơi đăng ký khai sinh:.....																							
10. Quê quán:.....																							
11. Nơi thường trú.....																							
12. Nghề nghiệp:..... 13. Trình độ học vấn:.....																							
14. Họ, chữ đệm và tên của cha:.....																							
15. Họ, chữ đệm và tên của mẹ:.....																							
16. Họ, chữ đệm và tên của vợ (chồng):.....																							
18. Đặc điểm nhân dạng:.....																							
19. Loại cấp:.....20. Cấp lần thứ:.....21. Đơn vị lập:.....																							
Cái phải	Trò phải	Giữa phải	Nhấn phải	Út phải																			
Cái trái	Trò trái	Giữa trái	Nhấn trái	Út trái																			
4 ngón chụm tay trái			4 ngón chụm tay phải																				

--	--

22. Cán bộ kiểm tra
(ký, ghi rõ họ tên)

23....., ngày.....tháng.....năm.....
Người khai ký, ghi rõ họ tên

Mẫu DC02 ban hành kèm theo
Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày
30/9/2020

Tỉnh/thành phố:.....
Quận/huyện/thị xã/thành phố.....
Xã/phường /thị trấn:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU CẬP NHẬT, CHỈNH SỬA THÔNG TIN DÂN CƯ

I. Thông tin về người khai⁽¹⁾1. Họ, chữ đệm và tên⁽²⁾:.....2. Số ĐDCN⁽³⁾
Số CMND

3. Quan hệ với người được cập nhật, chỉnh sửa thông tin:.....

II. Thông tin về người được cập nhật, chỉnh sửa thông tin⁽⁴⁾1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh⁽²⁾:.....2. Ngày, tháng, năm sinh: / / 3. Giới tính: Nam Nữ4. Số ĐDCN⁽³⁾
Số CMND 5. Nơi thường trú⁽⁵⁾:.....

.....

6. Nơi ở hiện tại (Chỉ kê khai nếu khác nơi thường trú)⁽⁵⁾:.....

.....

7. Số hồ sơ hộ khẩu⁽⁶⁾:.....**III. Nội dung thông tin cập nhật, chỉnh sửa**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

IV. Hồ sơ, tài liệu kèm theo

.....

.....

.....

.....

**Phê duyệt của Thủ trưởng cơ
quan**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Cán bộ đề xuất
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày...tháng...năm...
Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

4. Thủ tục: Cấp lại thẻ Căn cước công dân

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Công dân đến địa điểm làm thủ tục cấp Căn cước công dân của Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu triển khai) hoặc thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp lại thẻ Căn cước công dân.

Trường hợp công dân không đủ điều kiện cấp lại thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện cấp lại thẻ Căn cước công dân thì thực hiện các bước sau.

- Bước 2: Cán bộ thu nhận thông tin công dân tìm kiếm thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Trường hợp thông tin công dân không có sự thay đổi, điều chỉnh thì sử dụng thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh thì đề nghị công dân xuất trình giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi để cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.

- Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân chuyển cho công dân kiểm tra, ký xác nhận; in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (nếu có) cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.

- Bước 5: Thu lệ phí (nếu có), cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân (Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an)

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).

- Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan Công an nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.

- Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Cấp lưu động tại các địa điểm cần thiết.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);

- Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh so với thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì hồ sơ còn có:

+ *Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số [104/2020/TT-BCA](#) ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an)*;

+ Giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi thông tin công dân.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: *Không quá 07 ngày làm việc.*

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ Căn cước công dân bị mất thẻ Căn cước công dân hoặc được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật quốc tịch Việt Nam.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Thẻ Căn cước công dân (*mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/T-BCA ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an*);

- *Giấy xác nhận số Căn cước công dân (trường hợp công dân có sự thay đổi số Căn cước công dân).*

4.8. Lệ phí:

a. Mức thu lệ phí:

- Cấp lại thẻ Căn cước công dân khi bị mất thẻ Căn cước công dân, được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật quốc tịch Việt Nam: 70.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

b. Các trường hợp miễn lệ phí:

- Cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;

- Cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);

- Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số [104/2020/TT-BCA](#) ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Quyết định [1291/QĐ-TTg](#) ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.

- Nghị định số [137/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Nghị định số [37/2021/NĐ-CP](#) ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [137/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Thông tư số [59/2021/TT-BCA](#) ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số [137/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số [37/2021/NĐ-CP](#) ngày 29/3/2021.

- Thông tư số [60/2021/TT-BCA](#) ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số [104/2020/TT-BCA](#) ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số [41/2019/TT-BCA](#) ngày 01/10/2019.

- Thông tư số [41/2019/TT-BCA](#) ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số [59/2019/TT-BTC](#) ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung

và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

Mẫu CC02 ban hành kèm theo
Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày
15/12/2015

<i>(Mã số, mã vạch một chiều)</i>	PHIẾU THU NHẬN THÔNG TIN CĂN CƯỚC CÔNG DÂN Số thẻ CCCD:.....	17.
1. Họ, chữ đệm và tên:..... 2. Họ, chữ đệm và tên gọi khác (nếu có):.....		Ảnh chân dung 4cm x 6cm

3. Ngày, tháng, năm sinh:	□	□	□	□	□	□	□	□	□	4. Giới tính:.....
5. Số CMND/CCCD đã được cấp:										□
Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....										
6. Dân tộc.....7. Tôn giáo:.....8. Quốc tịch.....										
9. Nơi đăng ký khai sinh:.....										
10. Quê quán:.....										
11. Nơi thường trú.....										
12. Nghề nghiệp:..... 13. Trình độ học vấn:.....										
14. Họ, chữ đệm và tên của cha:.....										
15. Họ, chữ đệm và tên của mẹ:.....										
16. Họ, chữ đệm và tên của vợ (chồng):.....										
18. Đặc điểm nhân dạng:.....										
19. Loại cấp:.....20. Cấp lần thứ:.....21. Đơn vị lập:.....										
Cái phải	Trò phải	Giữa phải	Nhấn phải	Út phải						
Cái trái	Trò trái	Giữa trái	Nhấn trái	Út trái						
4 ngón chụm tay trái					4 ngón chụm tay phải					

22. **Cán bộ kiểm tra**
(ký, ghi rõ họ tên)

23....., ngày.....tháng.....năm.....
Người khai ký, ghi rõ họ tên

Mẫu DC02 ban hành kèm theo
Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày
30/9/2020

Tỉnh/thành phố:.....
Quận/huyện/thị xã/thành phố.....
Xã/phường /thị trấn:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU CẬP NHẬT, CHỈNH SỬA THÔNG TIN DÂN CƯ

I. Thông tin về người khai⁽¹⁾

1. Họ, chữ đệm và tên⁽²⁾:.....

2. Số ĐDCN⁽³⁾

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số CMND

3. Quan hệ với người được cập nhật, chỉnh sửa thông tin:.....

II. Thông tin về người được cập nhật, chỉnh sửa thông tin⁽⁴⁾

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh⁽²⁾:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh: / /

3. Giới tính: Nam Nữ

4. Số ĐDCN⁽³⁾

Số CMND

5. Nơi thường trú⁽⁵⁾:.....

.....

6. Nơi ở hiện tại (Chỉ kê khai nếu khác nơi thường trú)⁽⁵⁾:.....

.....

7. Số hồ sơ hộ khẩu⁽⁶⁾:.....

III. Nội dung thông tin cập nhật, chỉnh sửa

.....

.....

.....

IV. Hồ sơ, tài liệu kèm theo

.....

.....

Phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Cán bộ đề xuất
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày...tháng...năm...
Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

5. Thủ tục: Xác nhận số Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân

5.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Công dân đã được cấp thẻ Căn cước công dân có nhu cầu được xác nhận số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân chuẩn bị hồ sơ theo quy định.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh hoặc đăng ký cấp giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an khi công dân có

thông tin về số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Bước 3: Nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công tình hoặc nhận kết quả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tình.

- Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an khi công dân có thông tin về số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ

- Giấy đề nghị xác nhận số Chứng minh nhân dân (mẫu CC13 ban hành kèm theo Thông tư số [41/2019/TT-BCA](#) ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an) hoặc thực hiện các yêu cầu trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

- Trường hợp thông tin về số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì đề nghị công dân cung cấp bản chính hoặc bản sao thẻ Căn cước công dân, bản sao Chứng minh nhân dân (nếu có).

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân sang thẻ Căn cước công dân nhưng trong mã QR code trên thẻ Căn cước công dân không có thông tin về số Chứng minh nhân dân;

- Công dân xác lập lại số thẻ Căn cước công dân.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân (Mẫu CCO7 ban hành kèm theo Thông tư số [41/2019/TT-BCA](#) ngày 01/10/2019).

5.8. Lệ phí: Không.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị xác nhận số Chứng minh nhân dân (mẫu CC13 ban hành kèm theo Thông tư số [41/2019/TT-BCA](#) ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an).

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.
- Nghị định số [137/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
- Nghị định số [37/2021/NĐ-CP](#) ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [137/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
- Thông tư số [59/2021/TT-BCA](#) ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số [137/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số [37/2021/NĐ-CP](#) ngày 29/3/2021.
- Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- Thông tư số [41/2019/TT-BCA](#) ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [66/2015/TT-BCA](#) ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

Mẫu CC13 ban hành kèm theo
Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN SỐ CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Kính gửi⁽¹⁾:

1. Họ, chữ đệm và tên⁽²⁾:

2. Họ, chữ đệm và tên gọi khác (nếu có)⁽²⁾:

3. Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....; 4. Giới tính (Nam/nữ):.....

5. Dân tộc:..... 6. Quốc tịch:.....

7. Nơi đăng ký khai sinh:.....

8. Quê quán:.....

9. Nơi thường trú:.....

10. Số CCCD đã được cấp⁽³⁾:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

11. Số CMND đã được cấp⁽⁴⁾:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đề nghị⁽¹⁾:..... xác nhận số Chứng minh nhân dân và số thẻ Căn cước công dân cho tôi. Tôi xin cam đoan những thông tin kê khai trên là đúng sự thật./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: - (1): Ghi tên cơ quan quản lý CCCD nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị xác nhận số CMND.

- (2): Ghi chữ in hoa đủ dấu.

- (3) và (4): Ghi số thẻ CCCD, số CMND đã được cấp.

- CCCD là viết tắt của Căn cước công dân; CMND là viết tắt của Chứng minh nhân dân./.

b) Lĩnh vực Đăng ký quản lý con dấu

1. Thủ tục Đăng ký mẫu con dấu mới

1.1 Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước có nhu cầu đăng ký mẫu con dấu mới nộp hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.*

Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ và thành phần của hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì tiếp nhận hồ sơ giải quyết và gửi Giấy biên nhận hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ.*

+ Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc thiếu thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và gửi Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ.*

+ Nếu hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu thì không tiếp nhận hồ sơ, nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ và gửi Thông báo về việc từ chối giải quyết hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ.*

Bước 3: Căn cứ theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận hồ sơ, người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến nộp hồ sơ sẽ nhận kết quả trực tiếp *hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính gồm có con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu.*

1.2. Cách thức thực hiện

+ *Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hoà Bình.*

+ *Nộp hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (trừ các văn bản, giấy tờ không được phép đăng tải qua hệ thống mạng theo quy định của pháp luật).*

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- **Hồ sơ đối với người được cử đến nộp hồ sơ:** Giấy giới thiệu hoặc Giấy ủy quyền; Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

- **Hồ sơ đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước:**

+ Đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước sử dụng con dấu có hình Quốc huy: Quyết định thành lập hoặc văn bản quy định về tổ chức, hoạt động của cơ quan có thẩm quyền.

+ Đối với cơ quan có chức năng quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn: Quyết định thành lập hoặc văn bản quy định về tổ chức, hoạt động của cơ quan có thẩm quyền.

+ Đối với tổ chức sự nghiệp: Quyết định thành lập hoặc văn bản quy định về tổ chức, hoạt động của cơ quan có thẩm quyền; Giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với tổ chức phải đăng ký về lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật.

+ Đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ: Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động của cơ quan có thẩm quyền; Điều lệ hoạt động của tổ chức đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đối với tổ chức trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ: Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động của cơ quan có thẩm quyền; Văn bản quy định về tổ chức, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp cho tổ chức theo quy định của pháp luật; Giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với tổ chức phải đăng ký về lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật.

+ Đối với tổ chức tôn giáo: Quyết định công nhận tổ chức của cơ quan có thẩm quyền.

+ Đối với tổ chức trực thuộc tổ chức tôn giáo: Quyết định của tổ chức tôn giáo về việc thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc; Văn bản của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc; Giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với tổ chức phải đăng ký về lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật.

+ Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã: Giấy phép

thành lập và hoạt động của cơ quan có thẩm quyền cấp cho tổ chức theo quy định của pháp luật.

+ Đối với tổ chức trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật: Quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền; Giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với tổ chức phải đăng ký về lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật.

+ Đối với tổ chức nước ngoài không có chức năng ngoại giao hoạt động hợp pháp tại Việt Nam: Giấy phép hoạt động của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam.

+ Đối với tổ chức khác được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật: Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động của cơ quan có thẩm quyền.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện: Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước; Cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an tỉnh

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu

1.8. Lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước chỉ được đăng ký sử dụng con dấu khi đã có quy định về việc được phép sử dụng con dấu trong văn bản quy phạm pháp luật hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền; phải đăng ký mẫu con dấu trước khi sử dụng.

+ Việc sử dụng con dấu có hình Quốc huy phải được quy định tại luật, pháp lệnh, nghị định hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức hoặc được quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: văn bản, giấy tờ trong hồ sơ là văn

bản điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật (văn bản điện tử có định dạng PDF).

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu;

- Thông tư số 44/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức và chức danh nhà nước;

- Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu (*được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ Công an*).

- Quyết định số 3191/QĐ-BCA ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

2. Thủ tục: Đăng ký lại mẫu con dấu

2.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước có nhu cầu đăng ký lại mẫu con dấu do con dấu bị biến dạng, mòn, hỏng hoặc thay đổi chất liệu hoặc có sự thay đổi về tổ chức, đổi tên hoặc bị mất con dấu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại *Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.*

Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ và thành phần của hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì tiếp nhận hồ sơ giải quyết và gửi Giấy biên nhận hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ.*

+ Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc thiếu thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và gửi Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ.*

+ Nếu hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu thì không tiếp nhận hồ sơ, nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ và gửi Thông

báo về việc từ chối giải quyết hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có)* cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ.

Bước 3: Căn cứ theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận hồ sơ, người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến nộp hồ sơ sẽ nhận kết quả trực tiếp *hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính gồm có con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu.*

2.2. Cách thức thực hiện

+ Nộp hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công tình Hoà Bình.*

+ *Nộp hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an* (trừ các văn bản, giấy tờ không được phép đăng tải qua hệ thống mạng theo quy định của pháp luật).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- **Hồ sơ đối với người được cử đến nộp hồ sơ:** Giấy giới thiệu hoặc Giấy ủy quyền; Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

- **Hồ sơ đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước:**

+ Đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước có con dấu bị biến dạng, mòn, hỏng hoặc thay đổi chất liệu: Văn bản đề nghị đăng ký lại mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước sử dụng con dấu, trong đó nêu rõ lý do.

+ Đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước có sự thay đổi về tổ chức, đổi tên: Văn bản đề nghị đăng ký lại mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước sử dụng con dấu, trong đó nêu rõ lý do; Quyết định thay đổi về tổ chức, đổi tên cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

+ Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước bị mất con dấu: Văn bản đề nghị đăng ký lại mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước sử dụng con dấu, trong đó nêu rõ lý do và có xác nhận của cơ quan quản lý trực tiếp hoặc cơ quan có thẩm quyền; Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu được cấp trước đó.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước; Cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Con dấu; Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu; Giấy chứng nhận thu hồi con dấu.

2.8. Lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước thực hiện việc đăng ký lại mẫu con dấu khi con dấu bị biến dạng, mòn, hỏng hoặc thay đổi chất liệu hoặc có sự thay đổi về tổ chức, đổi tên hoặc bị mất con dấu.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: văn bản, giấy tờ trong hồ sơ là văn bản điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật (văn bản điện tử có định dạng PDF).

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu.

- Thông tư số 44/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức và chức danh Nhà nước.

- Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ Công an).

- Quyết định số 3191/QĐ-BCA ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

3. Thủ tục: Đăng ký thêm con dấu

3.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước có nhu cầu đăng ký thêm

con dấu ướt, dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi nộm hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.*

Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ và thành phần của hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì tiếp nhận hồ sơ giải quyết và gửi Giấy biên nhận hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ.*

+ Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc thiếu thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và gửi Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ.*

+ Nếu hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu thì không tiếp nhận hồ sơ, nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ và gửi Thông báo về việc từ chối giải quyết hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ.*

Bước 3: Căn cứ theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận hồ sơ, người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến nộp hồ sơ sẽ nhận kết quả trực tiếp *hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính gồm có con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu.*

3.2. Cách thức thực hiện

+ Nộp hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình*

+ *Nộp hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an* (trừ các văn bản, giấy tờ không được phép đăng tải qua hệ thống mạng theo quy định của pháp luật).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

a) Hồ sơ đối với người được cử đến nộp hồ sơ: Giấy giới thiệu hoặc Giấy ủy quyền; Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

b) Hồ sơ đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước

+ Đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước đăng ký thêm dấu ướt: Văn bản cho phép được sử dụng thêm dấu ướt của cơ quan có thẩm quyền.

+ Đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước đăng ký thêm dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi: Văn bản đề nghị đăng ký thêm con dấu của người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước.

+ Đối với tổ chức kinh tế đăng ký thêm dấu ướt, dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi: Văn bản đề nghị đăng ký thêm con dấu của người đứng đầu tổ chức kinh tế.

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (một) bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước; Cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an tỉnh.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Con dấu; Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu.

3.8. Lệ phí: Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước chỉ được sử dụng một con dấu theo mẫu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

+ Trường hợp cần thiết phải sử dụng thêm con dấu như con dấu đã cấp (dấu ướt, dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi), thực hiện theo quy định sau đây:

+ Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước sử dụng thêm dấu ướt phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền;

+ Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước tự quyết định việc sử dụng thêm dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi;

+ Tổ chức kinh tế tự quyết định việc sử dụng thêm con dấu.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: văn bản, giấy tờ trong hồ sơ là văn bản điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật (văn bản điện tử có định dạng PDF).

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu.

- Thông tư số 44/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức và chức danh Nhà nước.

- Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu (*được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ Công an*).

- Quyết định số 3191/QĐ-BCA ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

4. Thủ tục: Đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu

4.1. Trình tự thực hiện

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước có nhu cầu đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu nộp hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an*.

Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ và thành phần của hồ sơ.

- Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì tiếp nhận hồ sơ giải quyết và gửi Giấy biên nhận hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ*.

- Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc thiếu thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và gửi Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ*.

- Nếu hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu thì không tiếp nhận hồ sơ, nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ và gửi Thông báo về việc từ chối giải quyết hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ*.

Bước 3: Căn cứ theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận hồ sơ, người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến nộp hồ sơ sẽ nhận kết quả trực tiếp *hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính gồm có Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu*.

4.2. Cách thức thực hiện

+ Nộp hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tình Hòa Bình.*

+ *Nộp hồ sơ qua Công Dịch vụ công quốc gia hoặc Công dịch vụ công Bộ Công an* (trừ các văn bản, giấy tờ không được phép đăng tải qua hệ thống mạng theo quy định của pháp luật).

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- **Hồ sơ đối với người được cử đến nộp hồ sơ:** Giấy giới thiệu hoặc Giấy ủy quyền; Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

- **Hồ sơ đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước:** Văn bản đề nghị đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước sử dụng con dấu, trong đó nêu rõ lý do.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước; Cá nhân.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an tỉnh.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu.

4.8. Lệ phí: Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước thực hiện việc đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu khi gia hạn, hư hỏng, mất... giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu.

+ Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước khi nộp hồ sơ đề nghị đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu phải xuất trình con dấu đã được đăng ký trước đó để cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu kiểm tra, đăng ký theo quy định.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: văn bản, giấy tờ trong hồ sơ là văn bản điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức

theo quy định của pháp luật (văn bản điện tử có định dạng PDF).

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu.

- Thông tư số 44/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức và chức danh Nhà nước.

- Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu (*được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ Công an*).

- Quyết định số 3191/QĐ-BCA ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

5. Thủ tục: Đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi

5.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước có nhu cầu đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi như con dấu đã cấp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình, vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ và thành phần của hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì tiếp nhận hồ sơ giải quyết và gửi Giấy biên nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc thiếu thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và gửi Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu thì không tiếp nhận hồ sơ, nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ và gửi Thông báo về việc từ chối giải quyết hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ.

Bước 3: Căn cứ theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận hồ sơ, người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến nộp hồ sơ sẽ nhận kết quả trực tiếp

hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính gồm có con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu.

5.2. Cách thức thực hiện

+ *Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công tình Hòa Bình.*

+ *Nộp hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (trừ các văn bản, giấy tờ không được phép đăng tải qua hệ thống mạng theo quy định của pháp luật).*

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- *Hồ sơ đối với người được cử đến nộp hồ sơ:* Giấy giới thiệu hoặc Giấy ủy quyền; Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

- *Hồ sơ đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước:* Văn bản quy định cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước có chức năng cấp văn bằng, chứng chỉ và giấy tờ có dán ảnh hoặc niêm phong tài liệu của cơ quan có thẩm quyền.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước; Cá nhân.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an tỉnh.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Con dấu; Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu.

5.8. Lệ phí: Không.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước chỉ được sử dụng một con dấu theo mẫu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

+ Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước có chức năng cấp văn bằng, chứng chỉ và giấy tờ có dán ảnh hoặc niêm phong tài liệu theo quy định của pháp luật thì được phép sử dụng dấu nổi, dấu thu nhỏ hoặc dấu xi. Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước tự quyết định việc sử dụng thêm dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để cán bộ

tiếp nhận hồ sơ đối chiếu theo quy định của pháp luật.

+ *Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: văn bản, giấy tờ trong hồ sơ là văn bản điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật (văn bản điện tử có định dạng PDF).*

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu.

- Thông tư số 44/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức và chức danh Nhà nước.

- Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu (*được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ Công an*).

- Quyết định số 3191/QĐ-BCA ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

c) Lĩnh vực Quản lý ngành nghề, đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự

1. Thủ tục: Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự

1.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự nộp hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.*

Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thông tin, thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ.

- Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì tiếp nhận hồ sơ giải quyết và gửi Giấy biên nhận hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua tài khoản trên cổng dịch vụ công hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho cơ sở kinh doanh hoặc người được cử đến liên hệ nộp hồ sơ.*

- Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc thiếu thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và gửi Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho cơ sở kinh doanh hoặc người được cử đến*

liên hệ nộp hồ sơ.

- Nếu hồ sơ không đủ điều kiện theo thì không tiếp nhận hồ sơ, nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ và gửi Thông báo về việc hồ sơ không đủ điều kiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua tài khoản trên cổng dịch vụ công hoặc qua thư điện tử (nếu có).

Bước 3: Căn cứ theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận hồ sơ, tổ chức, cá nhân đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính sau khi đã hoàn thành nộp phí thẩm định.

1.2. Cách thức thực hiện:

+ Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình.

+ Nộp hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP).

+ Bản sao hợp lệ một trong các loại văn bản sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Giấy phép hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; văn bản thành lập hoặc cho phép hoạt động kèm theo văn bản thông báo mã số thuế đối với đơn vị sự nghiệp có thu.

+ Bản sao hợp lệ các giấy tờ, tài liệu chứng minh bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với khu vực kinh doanh và kho bảo quản nguyên liệu, hàng hóa, gồm:

a) Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở kinh doanh thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy (sau đây viết gọn là Nghị định số

136/2020/NĐ-CP);

b) Biên bản kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy đối với các cơ sở kinh doanh không thuộc quy định tại điểm a nêu trên nhưng thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP;

c) Các cơ sở kinh doanh không phải nộp tài liệu quy định tại các điểm a và b trên, gồm: Sản xuất con dấu; sản xuất cờ hiệu, mua, bán cờ hiệu, đèn, còi phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên; kinh doanh dịch vụ bảo vệ; kinh doanh dịch vụ đặt cược; kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động; kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ; kinh doanh máy kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; kinh doanh thiết bị kiểm tra nồng độ cồn; kinh doanh thiết bị giám sát điện thoại di động GSM và các thiết bị giám sát điện thoại di động khác.

+ Bản khai lý lịch (Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) kèm theo Phiếu lý lịch tư pháp hoặc Bản khai nhân sự (Mẫu số 02b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) của người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh.

Trường hợp người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự là người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước ngoài và người nước ngoài thì ngoài Bản khai nhân sự phải gửi kèm theo bản sao hợp lệ Hộ chiếu, Thẻ thường trú hoặc Thẻ tạm trú hoặc Thị thực còn thời hạn lưu trú tại Việt Nam.

+ Ngoài các tài liệu quy định nêu trên, hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự phải có thêm tài liệu áp dụng đối với một số cơ sở kinh doanh các ngành, nghề sau đây:

* Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo vệ phải có bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp chứng minh trình độ học vấn từ cao đẳng trở lên của người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự.

* Đối với các cơ sở kinh doanh ngành, nghề: kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; kinh doanh dịch vụ đặt cược phải có văn bản cho phép hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh các ngành, nghề sau đây:

+ Sản xuất con dấu; kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công

nghiệp; sản xuất, mua, bán quần, áo, mũ quân phục, quân hiệu, phù hiệu, cấp hiệu, số hiệu của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

+ Kinh doanh máy, thiết bị (bao gồm cả linh kiện, phụ tùng, trang thiết bị sản xuất): Máy kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; thiết bị giám sát điện thoại di động GSM và các thiết bị giám sát điện thoại di động khác; thiết bị kiểm tra nồng độ cồn; kinh doanh dịch vụ đặt cược; các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ in.

+ Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động; kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ; kinh doanh dịch vụ vũ trường; các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú; kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

+ Cơ sở kinh doanh thuộc Quân đội và đơn vị sự nghiệp có thu của các cơ quan, tổ chức cấp trung ương và cấp tỉnh trên địa bàn quản lý.

+ Các cơ sở kinh doanh khác chưa được quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP; các cơ sở kinh doanh do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ Công an có văn bản ủy quyền.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.

1.8. Lệ phí (nếu có): 300.000 đồng/lần

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP);

- Bản khai lý lịch của người làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP);

- Bản khai nhân sự dùng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước ngoài (Mẫu số 02b ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Tùy theo từng ngành, nghề đầu tư kinh doanh, cơ sở kinh doanh phải đảm bảo các điều kiện về an ninh, trật tự theo quy định lần lượt tại các Điều 7, 10, 11, 13 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an

ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

- Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

- Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ (*được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ Công an*);

- Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

- Quyết định số 3191/QĐ-BCA ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

Mẫu số 03

.....¹.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số CV (nếu có):
V/v đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ
điều kiện về an ninh, trật tự

....., ngày tháng năm

Kính gửi:².....

Thực hiện Nghị định số...../2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ “Quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện”.

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....; Số điện thoại cố định:

Tên cơ quan cấp và tên văn bản:¹

.....; cấp ngày.....tháng.....năm

Thời hạn hoạt động của cơ sở kinh doanh (nếu có)

Đề nghị²..... cấp..... (cấp mới/cấp đổi/cấp lại) Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề:.....

Lý do đề nghị cấp:

Địa điểm kinh doanh tại:.....

Người đứng tên trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh: (ông/bà).....;

Sinh ngày:.....tháng.....năm.....; quốc tịch

Giấy CMND (Căn cước công dân, Hộ chiếu) số:.....;

cấp ngày.....tháng.....năm.....; cơ quan cấp:.....

Nai đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện nay:

Chức danh trong cơ sở kinh doanh:.....;

Chúng tôi xét thấy cơ sở kinh doanh của chúng tôi đã đủ điều kiện về an ninh trật tự theo quy định tại Nghị định số:/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 để làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh:

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu và nội dung các tài liệu có trong bộ hồ sơ gửi kèm theo văn bản đề nghị này.

Vậy đề nghị²..... giải quyết./.

Hồ sơ gửi kèm gồm:
(thống kê tài liệu gửi kèm theo)

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KINH DOANH
(Ký tên; đóng dấu - nếu có)

1 Tên cơ sở kinh doanh.

2 Cơ quan cấp Giấy chứng nhận an ninh trật tự.

3 Tên văn bản quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số...../2016/NĐ-CP.

Mẫu số 02

Ảnh
(4x6 cm)
Đóng dấu giáp lai
của UBND hoặc
cơ quan quy định
tại (1) bản khai lý
lịch này

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI LÝ LỊCH
Của người làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh
có điều kiện về an ninh, trật tự

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên: Nam/Nữ:

- 2. Tên thường dùng:
- 3. Sinh ngày.....tháng.....năm
- 4. Giấy CMND (hoặc Căn cước công dân, Hộ chiếu) số:
- Cấp ngày.....tháng.....năm
- Cơ quan cấp:
- 5. Dân tộc:.....; Tôn giáo:.....; Quốc tịch:
- 6. Nguyên quán:
- 7. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
- 8. Chỗ ở hiện nay:
- 9. Trình độ giáo dục phổ thông:
- 10. Trình độ chuyên môn:
- 11. Vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (nếu có), ngày..... tháng.....năm.....
- 12. Vào Đảng Cộng sản Việt Nam (nếu có), ngày..... tháng.....năm.....
- 13. Tên, địa chỉ của cơ sở kinh doanh:
-
- 14. Chức danh trong cơ sở kinh doanh:
- 15. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh:.....
- 16. Số điện thoại liên hệ:

II. QUAN HỆ GIA ĐÌNH

(Gồm bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột)

STT	Họ và tên	Quan hệ	Năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay	Nghề nghiệp hiện tại
			Nam	Nữ		

III. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP, CÔNG TÁC CỦA BẢN THÂN

- 1. Thời gian, nơi học tập, làm việc và nghề nghiệp, chức vụ

- 2. Tiền án, tiền sự (nếu có ghi rõ tiền án, tiền sự, tội danh, thời gian, cơ quan xử lý)

Tôi cam đoan những nội dung trong Bản khai lý lịch là đúng. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trực tiếp quản lý
(1)

....., ngày tháng năm 20.....
(Người khai ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02b

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

BẢN KHAI NHÂN SỰ
(Individual declaration)

Dùng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước ngoài

(For foreigner and Vietnamese oversea holding foreign passport)

Ảnh
(Portrait)
(4x6 cm)

1. ¹ Họ tên (*Name and surname*):
2. Ngày sinh (*Date of birth*):
3. Giới tính (*Sex*):
4. Nơi sinh (*Place of birth*):
5. Quốc tịch (*Nationality*):
6. Hộ chiếu số (*Passport No*):.....
- Loại (*Kind*):.....
- Ngày cấp (*Date of issue*):
- Giá trị đến (*Date of expiry*):
- Cơ quan cấp (*Issued by*):
7. Thẻ tạm trú số/ Thẻ thường trú số/ (*Temporary or permanently residence card No*):
- Ngày cấp (*Date of issue*):.....
- Giá trị đến (*Date of expiry*):
- Cơ quan cấp (*Issued by*):
- Cơ quan, tổ chức bảo lãnh (*Sponsoring agency/Organization*)
-
8. Nghề nghiệp (*Profession*):
9. Nơi làm việc (*Place of work*).....
10. Chức danh tại cơ sở kinh doanh (*Position*):.....
-

Tôi cam đoan những nội dung khai trên là đúng sự thật./
(I swear the above declarations are true of which).

Làm tại (*Done at*):

Ngày (*date*):

(Ký - Signature)

¹ Chữ in hoa (*Capital letter*)

2. Thủ tục: Cấp đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự nộp hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.*

Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thông tin, thành phần, tính hợp lệ của

hồ sơ.

- Nếu hồ sơ **hợp lệ** và đủ thành phần thì tiếp nhận hồ sơ giải quyết và gửi Giấy biên nhận hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua tài khoản trên cổng dịch vụ công hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho cơ sở kinh doanh hoặc người được cử đến liên hệ nộp hồ sơ.*

- Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc thiếu thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và gửi Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho cơ sở kinh doanh hoặc người được cử đến liên hệ nộp hồ sơ.*

- Nếu hồ sơ không đủ điều kiện theo thì không tiếp nhận hồ sơ, nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ và gửi *Thông báo về việc hồ sơ không đủ điều kiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua tài khoản trên cổng dịch vụ công hoặc qua thư điện tử (nếu có).*

Bước 3: Căn cứ theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận hồ sơ, tổ chức, cá nhân đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự *hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính* sau khi đã hoàn thành nộp phí thẩm định.

2.1. Cách thức thực hiện:

+ Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình.

+ *Nộp hồ sơ trực tuyến* qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an

2.2. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP);

+ Bản sao hợp lệ các tài liệu chứng minh sự thay đổi của các thông tin ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (nếu có);

+ Tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP trong trường hợp thay đổi người đứng tên trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh;

+ Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đã được cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

2.3. Thời hạn giải quyết: 04 ngày làm việc.

2.4. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đầu tư

kinh doanh các ngành, nghề sau đây:

+ Sản xuất con dấu; kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; sản xuất, mua, bán quần, áo, mũ quân phục, quân hiệu, phù hiệu, cấp hiệu, sổ hiệu của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

+ Kinh doanh máy, thiết bị (bao gồm cả linh kiện, phụ tùng, trang thiết bị sản xuất): Máy kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; thiết bị giám sát điện thoại di động GSM và các thiết bị giám sát điện thoại di động khác; thiết bị kiểm tra nồng độ cồn; kinh doanh dịch vụ đặt cược; các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ in.

+ Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động; kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ; kinh doanh dịch vụ vũ trường; các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú; kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

+ Cơ sở kinh doanh thuộc Quân đội và đơn vị sự nghiệp có thu của các cơ quan, tổ chức cấp trung ương và cấp tỉnh trên địa bàn quản lý.

+ Các cơ sở kinh doanh khác chưa được quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP; các cơ sở kinh doanh do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ Công an có văn bản ủy quyền.

2.5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an tỉnh

2.6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

2.7. Lệ phí (nếu có): 300.000 đồng/lần

2.8. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

+ Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP);

+ Bản khai lý lịch của người làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trong trường hợp thay đổi người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP);

+ Bản khai nhân sự trong trường hợp thay đổi người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước ngoài (Mẫu số 02b ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP).

2.9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Tùy theo từng nội dung thay đổi và đối với từng ngành, nghề đầu tư kinh doanh, cơ sở kinh doanh phải đảm bảo các điều kiện về an ninh, trật tự theo quy định lần lượt tại

các Điều 7, 8, 11, 13 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: Văn bản, giấy tờ trong hồ sơ là văn bản điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật (văn bản điện tử có định dạng là PDF).

2.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

- Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

- Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ (*được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ Công an*);

- Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

- Quyết định số 3191/QĐ-BCA ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

Mẫu số 03

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số CV (nếu có):
V/v đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ
điều kiện về an ninh, trật tự

....., ngày tháng năm

Kính gửi:².....

Thực hiện Nghị định số...../2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ “Quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện”.

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....; Số điện thoại cố định:

Tên cơ quan cấp và tên văn bản:³

.....; cấp ngày.....tháng.....năm

Thời hạn hoạt động của cơ sở kinh doanh (nếu có)

Đề nghị²..... cấp..... (cấp mới/cấp đổi/cấp lại) Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề:.....

Lý do đề nghị cấp:

Địa điểm kinh doanh tại:.....

Người đứng tên trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh: (ông/bà).....;

.....

Sinh ngày:.....tháng.....năm.....; quốc tịch

Giấy CMND (Căn cước công dân, Hộ chiếu) số:.....;

cấp ngày.....tháng.....năm.....; cơ quan cấp:.....

Nai đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện nay:

Chức danh trong cơ sở kinh doanh:.....;

Chúng tôi xét thấy cơ sở kinh doanh của chúng tôi đã đủ điều kiện về an ninh trật tự theo quy định tại Nghị định số:/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 để làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh:

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu và nội dung các tài liệu có trong bộ hồ sơ gửi kèm theo văn bản đề nghị này.

Vậy đề nghị²..... giải quyết./.

Hồ sơ gửi kèm gồm:
(thống kê tài liệu gửi kèm theo)

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KINH DOANH
(Ký tên; đóng dấu - nếu có)

1 Tên cơ sở kinh doanh.

2 Cơ quan cấp Giấy chứng nhận an ninh trật tự.

3 Tên văn bản quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số...../2016/NĐ-CP.

Mẫu số 02

Ảnh
(4x6 cm)
Đóng dấu giáp lai
của UBND hoặc
cơ quan quy định
tại (1) bản khai lý
lịch này

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI LÝ LỊCH
Của người làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh
có điều kiện về an ninh, trật tự

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên:Nam/Nữ:

2. Tên thường dùng:

3. Sinh ngày.....tháng.....năm
4. Giấy CMND (hoặc Căn cước công dân, Hộ chiếu) số:
 Cấp ngày.....tháng..... năm
 Cơ quan cấp:
5. Dân tộc:.....; Tôn giáo:.....; Quốc tịch:.....
6. Nguyên quán:
7. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
8. Chỗ ở hiện nay:
9. Trình độ giáo dục phổ thông:
10. Trình độ chuyên môn:
11. Vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (nếu có), ngày..... tháng.....năm.....
12. Vào Đảng Cộng sản Việt Nam (nếu có), ngày..... tháng.....năm.....
13. Tên, địa chỉ của cơ sở kinh doanh:
-
14. Chức danh trong cơ sở kinh doanh:
15. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh:.....
16. Số điện thoại liên hệ:

II. QUAN HỆ GIA ĐÌNH

(Gồm bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột)

STT	Họ và tên	Quan hệ	Năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay	Nghề nghiệp hiện tại
			Nam	Nữ		

III. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP, CÔNG TÁC CỦA BẢN THÂN

1. Thời gian, nơi học tập, làm việc và nghề nghiệp, chức vụ
-
-
-

2. Tiền án, tiền sự (nếu có ghi rõ tiền án, tiền sự, tội danh, thời gian, cơ quan xử lý)
-
-
-

Tôi cam đoan những nội dung trong Bản khai lý lịch là đúng. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đăng
ký hộ khẩu thường trú hoặc cơ quan quản lý nhà
nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội
trực tiếp quản lý
(1)

....., ngày tháng năm 20.....
(Người khai ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02b

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

BẢN KHAI NHẬN SỰ
(Individual declaration)

Dùng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước
ngoài

(For foreigner and Vietnamese oversea holding foreign passport)

Ảnh
(Portrait)
(4x6 cm)

1. ¹Họ tên (Name and surname):
2. Ngày sinh (Date of birth):

3. Giới tính (*Sex*):
4. Nơi sinh (*Place of birth*):
5. Quốc tịch (*Nationality*):
6. Hộ chiếu số (*Passport No*):.....
- Loại (*Kind*):.....
- Ngày cấp (*Date of issue*):
- Giá trị đến (*Date of expiry*):
- Cơ quan cấp (*Issued by*):
7. Thẻ tạm trú số/ Thẻ thường trú số/ (*Temporary or permanently residence card No*):
- Ngày cấp (*Date of issue*):.....
- Giá trị đến (*Date of expiry*):
- Cơ quan cấp (*Issued by*):
- Cơ quan, tổ chức bảo lãnh (*Sponsoring agency/Organization*)
-
8. Nghề nghiệp (*Profession*):
9. Nơi làm việc (*Place of work*):.....
10. Chức danh tại cơ sở kinh doanh (*Position*):.....
-

Tôi cam đoan những nội dung khai trên là đúng sự thật./
(I swear the above declarations are true of which).

Làm tại (*Done at*):

Ngày (*date*):

(*Ký - Signature*)

¹ Chữ in hoa (*Capital letter*)

3. Thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự

3.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự nộp hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.*

Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thông tin, thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ.

- Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì tiếp nhận hồ sơ giải quyết và gửi

Giấy biên nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua tài khoản trên cổng dịch vụ công hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho cơ sở kinh doanh hoặc người được cử đến liên hệ nộp hồ sơ.

- Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc thiếu thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và gửi Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho cơ sở kinh doanh hoặc người được cử đến liên hệ nộp hồ sơ.

- Nếu hồ sơ không đủ điều kiện theo thì không tiếp nhận hồ sơ, nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ và gửi Thông báo về việc hồ sơ không đủ điều kiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua tài khoản trên cổng dịch vụ công hoặc qua thư điện tử (nếu có).

Bước 3: Căn cứ theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận hồ sơ, tổ chức, cá nhân đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính sau khi đã hoàn thành nộp phí thẩm định.

3.2. Cách thức thực hiện:

+ Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình.

+ Nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Trường hợp đề mất Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự:

+ Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP);

+ Biên lai nộp tiền phạt theo quy định của pháp luật (nếu có).

b) Trường hợp bị cơ quan Công an có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và h khoản 1 Điều 18 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP:

+ Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP);

+ Bản sao hợp lệ các tài liệu bổ sung chứng minh đáp ứng đủ điều kiện để hoạt động kinh doanh (nếu có).

c) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 04 ngày làm việc.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh các ngành, nghề sau đây:

+ Sản xuất con dấu; kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; sản xuất, mua, bán quần, áo, mũ quân phục, quân hiệu, phù hiệu, cấp hiệu, số hiệu của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

+ Kinh doanh máy, thiết bị (bao gồm cả linh kiện, phụ tùng, trang thiết bị sản xuất): Máy kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; thiết bị giám sát điện thoại di động GSM và các thiết bị giám sát điện thoại di động khác; thiết bị kiểm tra nồng độ cồn; kinh doanh dịch vụ đặt cược; các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ in.

+ Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động; kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ; kinh doanh dịch vụ vũ trường; các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú; kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

+ Cơ sở kinh doanh thuộc Quân đội và đơn vị sự nghiệp có thu của các cơ quan, tổ chức cấp trung ương và cấp tỉnh trên địa bàn quản lý.

+ Các cơ sở kinh doanh khác chưa được quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP; các cơ sở kinh doanh do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ Công an có văn bản ủy quyền.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an tỉnh

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.

3.8. Lệ phí (nếu có): 300.000 đồng/lần

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP);

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Đã chấp hành Quyết định xử phạt hành chính trong trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính do không thông báo cho cơ quan Công an có thẩm quyền trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện bị mất Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự hoặc đã đáp ứng điều kiện trong trường hợp bị cơ quan Công an có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và h khoản 1 Điều 18 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: Văn bản, giấy tờ trong hồ sơ là văn bản

điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật (văn bản điện tử có định dạng là PDF).

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

- Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

- Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ Công an);

- Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Mẫu số 3

.....¹.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số CV (nếu có):

....., ngày tháng năm

V/v đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự

Kính gửi:².....

Thực hiện Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ “Quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện”.

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....; Số điện thoại cố định:

Tên cơ quan cấp và tên văn bản:³; cấp ngày.....tháng.....năm

Thời hạn hoạt động của cơ sở kinh doanh (nếu có)

Đề nghị²..... cấp (cấp mới/cấp đổi/cấp lại) Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề:.....

Lý do đề nghị cấp:

Địa điểm kinh doanh tại:.....

Người đứng tên trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh: (ông/bà).....;

Sinh ngày:.....thángnăm; quốc tịch

Giấy CMND (Căn cước công dân, Hộ chiếu) số:.....; cấp ngày tháng.....năm.....; cơ quan cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện nay:

Chức danh trong cơ sở kinh doanh:.....;

Chúng tôi xét thấy cơ sở kinh doanh của chúng tôi đã đủ điều kiện về an ninh trật tự theo quy định tại Nghị định số: 96/2016/ND-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 để làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh:

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu và nội dung các tài liệu có trong bộ hồ sơ gửi kèm theo văn bản đề nghị này.

Vậy đề nghị²..... giải quyết./.

Hồ sơ gửi kèm gồm:

(thống kê tài liệu gửi kèm theo)

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KINH DOANH

(Ký tên; đóng dấu - nếu có)

¹ Tên cơ sở kinh doanh.

² Cơ quan cấp Giấy chứng nhận an ninh trật tự.

³ Tên văn bản quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

1. Thủ tục: Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa cấp huyện.

Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy hẹn trả kết quả.

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do.

Bước 4: Cơ quan, tổ chức nhận văn bản trả lời tại Bộ phận Một cửa cấp huyện hoặc qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu (nếu có).

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa cấp huyện.
- Thông qua dịch vụ nhắn tin, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).
- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong đó nêu rõ lý do cần khai thác, sử dụng thông tin, thời gian khai thác, thông tin cần khai thác và cam đoan về việc chịu trách nhiệm trong sử dụng thông tin khi được cung cấp.

- Xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh thông tin công dân đến nộp hồ sơ.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp huyện, cấp xã và tổ chức khác có trụ sở chính trên địa bàn quản lý.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản thông báo kết quả khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Cung cấp quyền khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ.

- Trường hợp không giải quyết phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

1.8. Lệ phí: Chưa quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

2. Thủ tục: Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Công dân chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa cấp huyện.

Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy hẹn trả kết quả.

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do.

Bước 4: Công dân nhận văn bản trả lời tại Bộ phận Một cửa cấp huyện hoặc chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu (nếu có).

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa cấp huyện.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ:

* Đối với tổ chức:

- Văn bản đề nghị khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước công dân (trong đó nêu rõ mục đích, nội dung, phạm vi thông tin cần cung cấp, cam đoan chịu trách nhiệm trong sử dụng nội dung thông tin khi được cung cấp).

- Xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh thông tin công dân đến nộp hồ sơ.

* Đối với cá nhân:

- Văn bản yêu cầu khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước công dân (trong đó nêu rõ mục đích, nội dung thông tin khi được cung cấp).

- Xuất trình thẻ Căn cước công dân của công dân để cơ quan Công an kiểm tra, xác định đúng người đề nghị cung cấp thông tin.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả khai thác trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

2.8. Lệ phí: Chưa quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại điểm a, b, c Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 có nhu cầu cung cấp thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân phải được công dân đó đồng ý bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

a) Thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Cấp và quản lý căn cước công dân

1. Thủ tục: Cấp thẻ Căn cước công dân khi thông tin công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1: Công dân đến nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân.*

Trường hợp công dân không đủ điều kiện cấp thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện cấp thẻ Căn cước công dân thì thực hiện các bước sau.

- *Bước 2: Cán bộ thu nhận thông tin công dân tìm kiếm thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp Căn cước công dân.*

+ *Trường hợp thông tin công dân không có sự thay đổi, điều chỉnh thì sử dụng thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp Căn cước công dân.*

+ *Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh thì đề nghị công dân xuất trình giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi để cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ cấp Căn cước công dân.*

- *Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.*

- *Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân chuyển cho công dân kiểm tra, ký xác nhận; in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (nếu có) cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.*

- *Bước 5: Thu Chứng minh nhân dân cũ (nếu có), thu lệ phí (nếu có) và cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân (Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).*

- *Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).*

- *Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.*

1.2. Cách thức thực hiện:

- *Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa cấp huyện;*

- *Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân;*

- *Cấp lưu động tại các địa điểm cần thiết.*

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ:

- *Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015).*

- *Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh so với thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì hồ sơ còn có:*

+ *Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020);*

+ Giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi thông tin công dân.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Thẻ Căn cước công dân (mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BCA ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an);

- Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân với trường hợp đã được cấp Chứng minh nhân dân và *trong mã QR code trên thẻ Căn cước công dân không có thông tin về số Chứng minh nhân dân* (mẫu CCO7 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an).

1.8. Lệ phí:

- Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân lần đầu không phải nộp lệ phí;

- Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);

- *Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).*

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- *Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.*

- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

- Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.

- Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

- Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính quy định một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid.

- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

Mẫu CC02 ban hành kèm theo
 Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày
 15/12/2015

<i>(Mã số, mã vạch một chiều)</i>	PHIẾU THU NHẬN THÔNG TIN CĂN CƯỚC CÔNG DÂN Số thẻ CCCD:.....	17. Ảnh chân dung 4cm x 6cm
1. Họ, chữ đệm và tên:..... 2. Họ, chữ đệm và tên gọi khác (nếu có):..... 3. Ngày, tháng, năm sinh: <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>		
4. Giới tính:..... 5. Số CMND/CCCD đã được cấp: <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>		
Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:..... 6. Dân tộc.....7. Tôn giáo:.....8. Quốc tịch..... 9. Nơi đăng ký khai sinh:..... 10. Quê quán:..... 11. Nơi thường trú..... 12. Nghề nghiệp:..... 13. Trình độ học vấn:..... 14. Họ, chữ đệm và tên của cha:.....		

15. Họ, chữ đệm và tên của mẹ:.....

16. Họ, chữ đệm và tên của vợ (chồng):.....

18. Đặc điểm nhân dạng:.....

19. Loại cấp:.....20. Cấp lần thứ:.....21. Đơn vị lập:.....

Cái phải	Trỏ phải	Giữa phải	Nhấn phải	Út phải
Cái trái	Trỏ trái	Giữa trái	Nhấn trái	Út trái
4 ngón chụm tay trái			4 ngón chụm tay phải	

22. Cán bộ kiểm tra
(ký, ghi rõ họ tên)

23....., ngày.....tháng.....năm.....
Người khai ký, ghi rõ họ tên

Mẫu DC02 ban hành kèm theo
Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày
30/9/2020

Tỉnh/thành phố:.....
Quận/huyện/thị xã/thành phố.....
Xã/phường /thị trấn:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU CẬP NHẬT, CHỈNH SỬA THÔNG TIN DÂN CƯ

I. Thông tin về người khai⁽¹⁾

1. Họ, chữ đệm và tên⁽²⁾:.....

2. Số ĐDCN⁽³⁾
Số CMND

3. Quan hệ với người được cập nhật, chỉnh sửa thông tin:.....

II. Thông tin về người được cập nhật, chỉnh sửa thông tin⁽⁴⁾

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh⁽²⁾:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh: / /

3. Giới tính: Nam Nữ

4. Số ĐDCN⁽³⁾
Số CMND

5. Nơi thường trú⁽⁵⁾:.....

6. Nơi ở hiện tại (Chỉ kê khai nếu khác nơi thường trú)⁽⁵⁾:.....

7. Số hồ sơ hộ khẩu⁽⁶⁾:.....

III. Nội dung thông tin cập nhật, chỉnh sửa

.....

IV. Hồ sơ, tài liệu kèm theo

**Phê duyệt của Thủ trưởng cơ
quan**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Cán bộ đề xuất
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày...tháng...năm...
Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

2. Thủ tục: Cấp thẻ Căn cước công dân khi thông tin công dân chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Công dân đến nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân.

Trường hợp công dân không đủ điều kiện cấp thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện cấp thẻ Căn cước công dân thì thực hiện các bước như sau.

- Bước 2: Cán bộ thu nhận đề nghị công dân xuất trình một trong các loại giấy tờ hợp pháp chứng minh nội dung thông tin nhân thân để cập nhật thông tin trong hồ sơ cấp Căn cước công dân.

- Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.

- Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân và Phiếu thu thập thông tin dân cư cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.

- Bước 5. Thu Chứng minh nhân dân cũ (nếu có), thu lệ phí (nếu có) và cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân (Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).

- Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa cấp huyện;

- *Thông qua Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân;*

- Cấp lưu động tại các địa điểm cần thiết.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- *Phiếu thu thập thông tin dân cư (Mẫu DC01 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).*

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Thẻ Căn cước công dân (*mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BCA ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an*);

- Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân với trường hợp đã được cấp Chứng minh nhân dân và *trong mã QR code trên thẻ Căn cước công dân không có thông tin về số Chứng minh nhân dân (mẫu CCO7 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019).*

2.8. Lệ phí:

- Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân lần đầu không phải nộp lệ phí;

- Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- *Phiếu thu thập thông tin dân cư (Mẫu DC01 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).*

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.

- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

- Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.

- Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

Mẫu CC02 ban hành kèm theo
 Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày
 15/12/2015

<i>(Mã số, mã vạch một chiều)</i>	PHIẾU THU NHẬN THÔNG TIN CĂN CƯỚC CÔNG DÂN Số thẻ CCCD:.....				17. Ảnh chân dung 4cm x 6cm
1. Họ, chữ đệm và tên:..... 2. Họ, chữ đệm và tên gọi khác (nếu có):..... 3. Ngày, tháng, năm sinh: <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>					
4. Giới tính:..... 5. Số CMND/CCCD đã được cấp: <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>					
Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:..... 6. Dân tộc..... 7. Tôn giáo:..... 8. Quốc tịch.....					
9. Nơi đăng ký khai sinh:.....					
10. Quê quán:.....					
11. Nơi thường trú.....					
12. Nghề nghiệp:..... 13. Trình độ học vấn:.....					
14. Họ, chữ đệm và tên của cha:.....					
15. Họ, chữ đệm và tên của mẹ:.....					
16. Họ, chữ đệm và tên của vợ (chồng):.....					
18. Đặc điểm nhân dạng:.....					
19. Loại cấp:..... 20. Cấp lần thứ:..... 21. Đơn vị lập:.....					
Cái phải	Trò phải	Giữa phải	Nhấn phải	Út phải	

Cái trái	Trò trái	Giữa trái	Nhẫn trái	Út trái
4 ngón chụm tay trái		4 ngón chụm tay phải		

22. **Cán bộ kiểm tra**
(ký, ghi rõ họ tên)

23....., ngày.....tháng.....năm.....
Người khai ký, ghi rõ họ tên

Mẫu DC01 ban hành kèm theo
Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày
30/9/2020

Tỉnh/thành phố:.....
Quận/huyện/thị xã/thành phố.....
Xã/phường /thị trấn:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DÂN CƯ

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh⁽¹⁾:

.....

2. Ngày, tháng, năm
sinh:

□	□	/	□	□	/	□	□	□	□
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

3. Nhóm máu: O A B AB

4. Giới tính: Nam Nữ

5. Tình trạng hôn nhân: Chưa kết hôn Đã kết hôn Ly hôn

6. Nơi đăng ký khai sinh⁽²⁾:

.....

7. Quê quán⁽²⁾:

.....

8. Dân tộc:..... 9. Quốc tịch⁽³⁾: Việt Nam; Quốc tịch khác:.....

10. Tôn giáo:.....

11. Số ĐDCN/Số CMND⁽⁵⁾:

□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

12. Nơi thường trú⁽⁴⁾:

.....

.....

.....

13. Nơi ở hiện tại (Chỉ kê khai nếu khác nơi thường trú)⁽⁴⁾:

.....

.....

.....

14. Họ, chữ đệm và tên cha⁽¹⁾:

.....

Quốc tịch:

.....

Số CMND

□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Số

ĐDCN⁽⁵⁾

Họ, chữ đệm và tên mẹ⁽¹⁾:

.....

Quốc tịch: Số CMND
Số ĐDCN⁽⁵⁾

Họ, chữ đệm và tên vợ/chồng⁽¹⁾:

Quốc tịch: Số CMND
Số ĐDCN⁽⁵⁾

Họ, chữ đệm và tên người đại diện hợp pháp (nếu có)⁽¹⁾:

Quốc tịch: Số CMND
Số ĐDCN⁽⁵⁾

15. Họ, chữ đệm và tên chủ hộ⁽¹⁾:

Số CMND
Số ĐDCN⁽⁵⁾

16. Quan hệ với chủ hộ:..... 17. Số hồ sơ hộ khẩu⁽⁶⁾:

Ngày khai: / /

Phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Cán bộ đề xuất
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: ⁽¹⁾Viết IN HOA đủ dấu, ⁽²⁾Ghi đầy đủ địa danh hành chính cấp: xã, huyện, tỉnh, ⁽³⁾Ghi Quốc tịch khác và ghi rõ tên quốc tịch nếu công dân có 02 Quốc tịch, ⁽⁴⁾Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, xóm, làng; thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc; xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, ⁽⁵⁾Ghi số định danh cá nhân (ĐDCN), số Căn cước công dân (CCCD), trường hợp chưa có số ĐDCN thì ghi số CMND, ⁽⁶⁾Cán bộ Công an ghi mục này.

3. Thủ tục: Đổi thẻ Căn cước công dân

3.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1: Công dân đến nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị đổi thẻ Căn cước công dân.*

Trường hợp công dân không đủ điều kiện đổi thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện đổi thẻ Căn cước công dân thì thực hiện các bước sau.

- *Bước 2: Cán bộ thu nhận thông tin công dân tìm kiếm thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ đổi thẻ Căn cước công dân.*

+ *Trường hợp thông tin công dân không có sự thay đổi, điều chỉnh thì sử dụng thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ đổi thẻ Căn cước công dân.*

+ *Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh thì đề nghị công dân xuất trình giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi để cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đổi thẻ Căn cước công dân.*

- *Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.*

- *Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân chuyển cho công dân kiểm tra, ký xác nhận; in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (nếu có) cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.*

- *Bước 5: Thu Căn cước công dân cũ, thu lệ phí (nếu có) và cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân (Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).*

- *Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).*

- *Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.*

3.2. Cách thức thực hiện:

- *Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa cấp huyện;*

- *Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân;*

- Cấp lưu động tại các địa điểm cần thiết.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh so với thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì hồ sơ còn có:

+ *Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an);*

+ Giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi thông tin công dân.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ Căn cước công dân thực hiện đổi thẻ Căn cước công dân trong các trường hợp sau đây:

- Khi công dân đủ 25 tuổi, đủ 40 tuổi và đủ 60 tuổi;

- Thẻ bị hư hỏng không sử dụng được;

- Thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng;

- Xác định lại giới tính, quê quán;

- Có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân;

- Khi công dân có yêu cầu.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Thẻ Căn cước công dân (*mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BCA ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an*);

- *Giấy xác nhận số Căn cước công dân (trường hợp công dân có sự thay đổi số Căn cước công dân).*

3.8. Lệ phí:

a. Mức thu lệ phí

- Đổi thẻ Căn cước công dân khi bị hư hỏng không sử dụng được; thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng; xác định lại giới tính, quê quán; có sai sót về thông tin trên thẻ; khi công dân có yêu cầu: 50.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

b. Các trường hợp miễn lệ phí

- Đổi thẻ Căn cước công dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính;

- Đổi thẻ Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;

- Đổi thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

c. Các trường hợp không phải nộp lệ phí

- Đổi thẻ Căn cước công dân theo quy định tại Điều 21 và điểm a khoản 3 Điều 32 Luật Căn cước công dân;

- Đổi thẻ Căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý Căn cước công dân;

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);

- *Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).*

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- *Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.*

- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- *Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.*

- *Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.*

- Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.

- Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

Mẫu CC02 ban hành kèm theo
Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày
15/12/2015

<i>(Mã số, mã vạch một chiều)</i>	PHIẾU THU NHẬN THÔNG TIN CĂN CƯỚC CÔNG DÂN Số thẻ CCCD:.....				17. Ảnh chân dung 4cm x 6cm
<p>1. Họ, chữ đệm và tên:.....</p> <p>2. Họ, chữ đệm và tên gọi khác (nếu có):.....</p> <p>3. Ngày, tháng, năm sinh: <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>4. Giới tính:.....</p> <p>5. Số CMND/CCCD đã được cấp: <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....</p> <p>6. Dân tộc.....7. Tôn giáo:.....8. Quốc tịch.....</p> <p>9. Nơi đăng ký khai sinh:.....</p> <p>10. Quê quán:.....</p> <p>11. Nơi thường trú.....</p> <p>12. Nghề nghiệp:..... 13. Trình độ học vấn:.....</p> <p>14. Họ, chữ đệm và tên của cha:.....</p> <p>15. Họ, chữ đệm và tên của mẹ:.....</p> <p>16. Họ, chữ đệm và tên của vợ (chồng):.....</p> <p>18. Đặc điểm nhân dạng:.....</p> <p>19. Loại cấp:.....20. Cấp lần thứ:.....21. Đơn vị lập:.....</p>					
Cái phải	Trò phải	Giữa phải	Nhấn phải	Út phải	

Cái trái	Trò trái	Giữa trái	Nhẫn trái	Út trái
4 ngón chụm tay trái		4 ngón chụm tay phải		

22. **Cán bộ kiểm tra**
(ký, ghi rõ họ tên)

23....., ngày.....tháng.....năm.....
Người khai ký, ghi rõ họ tên

Mẫu DC02 ban hành kèm theo
Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày
30/9/2020

Tỉnh/thành phố:.....
Quận/huyện/thị xã/thành phố.....
Xã/phường /thị trấn:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU CẬP NHẬT, CHỈNH SỬA THÔNG TIN DÂN CƯ

I. Thông tin về người khai⁽¹⁾

1. Họ, chữ đệm và tên⁽²⁾:.....

2. Số ĐDCN⁽³⁾
Số CMND

3. Quan hệ với người được cập nhật, chỉnh sửa thông tin:.....

II. Thông tin về người được cập nhật, chỉnh sửa thông tin⁽⁴⁾

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh⁽²⁾:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh: / /

3. Giới tính: Nam Nữ

4. Số ĐDCN⁽³⁾
Số CMND

5. Nơi thường trú⁽⁵⁾:.....

6. Nơi ở hiện tại (Chỉ kê khai nếu khác nơi thường trú)⁽⁵⁾:.....

7. Số hồ sơ hộ khẩu⁽⁶⁾:.....

III. Nội dung thông tin cập nhật, chỉnh sửa

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

IV. Hồ sơ, tài liệu kèm theo

.....

.....

.....

.....

**Phê duyệt của Thủ trưởng cơ
quan**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Cán bộ đề xuất

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày...tháng...năm...

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

4. Thủ tục: Cấp lại thẻ Căn cước công dân**4.1. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Công dân đến nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp lại thẻ Căn cước công dân.

Trường hợp công dân không đủ điều kiện cấp lại thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện cấp lại thì thực hiện các bước sau.

- Bước 2: Cán bộ thu nhận thông tin công dân tìm kiếm thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Trường hợp thông tin công dân không có sự thay đổi, điều chỉnh thì sử dụng thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh thì đề nghị công dân xuất trình giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi để cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.

- Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân chuyển cho công dân kiểm tra, ký xác nhận; in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (nếu có) cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.

- Bước 5: Thu lệ phí (nếu có), cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân (Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).

- Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa cấp huyện.
- *Thông qua Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân.*
- Cấp lưu động tại các địa điểm cần thiết.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**a. Thành phần hồ sơ:**

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an).
- Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh so với thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì hồ sơ còn có:
 - + *Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an);*
 - + Giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi thông tin công dân.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.**4.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc.**

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ Căn cước công dân bị mất thẻ Căn cước công dân hoặc được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật quốc tịch Việt Nam.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Thẻ Căn cước công dân (*mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BCA ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an*);
- Giấy xác nhận số Căn cước công dân (*trường hợp công dân có sự thay đổi số Căn cước công dân*).

4.8. Lệ phí:**a. Mức thu lệ phí:**

- Cấp lại thẻ Căn cước công dân khi bị mất thẻ Căn cước công dân, được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật quốc tịch Việt Nam: 70.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

b. Các trường hợp miễn lệ phí:

- Cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; các huyện đảo; đồng bào

dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;

- Cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);

- Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.

- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

- Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.

- Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu

sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

<i>(Mã số, mã vạch một chiều)</i>	PHIẾU THU NHẬN THÔNG TIN CĂN CƯỚC CÔNG DÂN Số thẻ CCCD:.....				17.
<p>1. Họ, chữ đệm và tên:.....</p> <p>2. Họ, chữ đệm và tên gọi khác (nếu có):.....</p> <p>3. Ngày, tháng, năm sinh: <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>4. Giới tính:.....</p> <p>5. Số CMND/CCCD đã được cấp: <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p>					Ảnh chân dung 4cm x 6cm
<p>Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....</p> <p>6. Dân tộc.....7. Tôn giáo:.....8. Quốc tịch.....</p> <p>9. Nơi đăng ký khai sinh:.....</p> <p>10. Quê quán:.....</p> <p>11. Nơi thường trú.....</p> <p>12. Nghề nghiệp:..... 13. Trình độ học vấn:.....</p> <p>14. Họ, chữ đệm và tên của cha:.....</p> <p>15. Họ, chữ đệm và tên của mẹ:.....</p> <p>16. Họ, chữ đệm và tên của vợ (chồng):.....</p> <p>18. Đặc điểm nhân dạng:.....</p> <p>19. Loại cấp:.....20. Cấp lần thứ:.....21. Đơn vị lập:.....</p>					
Cái phải	Trò phải	Giữa phải	Nhấn phải	Út phải	
Cái trái	Trò trái	Giữa trái	Nhấn trái	Út trái	

4 ngón chụm tay trái	4 ngón chụm tay phải

22. Cán bộ kiểm tra
(ký, ghi rõ họ tên)

23....., ngày.....tháng.....năm.....
Người khai ký, ghi rõ họ tên

Tỉnh/thành phố:.....
 Quận/huyện/thị xã/thành phố.....
 Xã/phường /thị trấn:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
 VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU CẬP NHẬT, CHỈNH SỬA THÔNG TIN DÂN CƯ

I. Thông tin về người khai⁽¹⁾

1. Họ, chữ đệm và tên⁽²⁾:.....

2. Số ĐDCN⁽³⁾
 Số CMND

3. Quan hệ với người được cập nhật, chỉnh sửa thông tin:.....

II. Thông tin về người được cập nhật, chỉnh sửa thông tin⁽⁴⁾

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh⁽²⁾:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh: / /

3. Giới tính: Nam Nữ

4. Số ĐDCN⁽³⁾
 Số CMND

5. Nơi thường trú⁽⁵⁾:.....

6. Nơi ở hiện tại (*Chỉ kê khai nếu khác nơi thường trú*)⁽⁵⁾:.....

7. Số hồ sơ hộ khẩu⁽⁶⁾:.....

III. Nội dung thông tin cập nhật, chỉnh sửa

.....

IV. Hồ sơ, tài liệu kèm theo

.....

Phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Cán bộ đề xuất
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày...tháng...năm...
Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

5. Thủ tục: Xác nhận số Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân

5.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Công dân đã được cấp thẻ Căn cước công dân có nhu cầu được xác nhận số Chứng minh nhân dân, *số Căn cước công dân* chuẩn bị hồ sơ theo quy định.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc đăng ký cấp giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân, *số Căn cước công dân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an khi công dân có thông tin về số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*

- Bước 3: Nhận kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa cấp huyện.

- Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an *khi công dân có thông tin về số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ

- Giấy đề nghị xác nhận số Chứng minh nhân dân (Mẫu CC13 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- *Trường hợp thông tin về số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì đề nghị công dân cung cấp bản chính hoặc bản sao thẻ Căn cước công dân, bản sao Chứng minh nhân dân (nếu có).*

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân sang thẻ Căn cước công dân nhưng trong mã QR code trên thẻ Căn cước công dân không có thông tin về số Chứng minh nhân dân;

- Công dân xác lập lại số thẻ Căn cước công dân.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân (Mẫu CCO7 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an).

5.8. Lệ phí: Không.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đề nghị xác nhận số Chứng minh nhân dân (Mẫu CC13 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an).

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

- Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN SỐ CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Kính gửi⁽¹⁾:

1. Họ, chữ đệm và tên⁽²⁾:
2. Họ, chữ đệm và tên gọi khác (nếu có)⁽²⁾:
3. Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....; 4. Giới tính (Nam/nữ):
5. Dân tộc: 6. Quốc tịch:
7. Nơi đăng ký khai sinh:
8. Quê quán:
9. Nơi thường trú:
-
10. Số CCCD đã được cấp⁽³⁾:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--
11. Số CMND đã được cấp⁽⁴⁾:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đề nghị⁽¹⁾: xác nhận số
Chứng minh nhân dân và số thẻ Căn cước công dân cho tôi. Tôi xin cam
đoan những thông tin kê khai trên là đúng sự thật./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: - (1): Ghi tên cơ quan quản lý CCCD nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị xác nhận số CMND.
- (2): Ghi chữ in hoa đủ dấu.
- (3) và (4): Ghi số thẻ CCCD, số CMND đã được cấp.
- CCCD là viết tắt của Căn cước công dân; CMND là viết tắt của Chứng minh nhân dân./.

b) Thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện

1. Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự

1.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự nộp hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Bộ phận Một cửa cấp huyện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.*

Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thông tin, thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ.

- Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì tiếp nhận hồ sơ giải quyết và gửi Giấy biên nhận hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua tài khoản trên cổng dịch vụ công hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho cơ sở kinh doanh hoặc người được cử đến liên hệ nộp hồ sơ.*

- Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc thiếu thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và gửi Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho cơ sở kinh doanh hoặc người được cử đến liên hệ nộp hồ sơ.*

- Nếu hồ sơ không đủ điều kiện theo thì không tiếp nhận hồ sơ, nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ và gửi *Thông báo về việc hồ sơ không đủ điều kiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua tài khoản trên cổng dịch vụ công hoặc qua thư điện tử (nếu có).*

Bước 3: Căn cứ theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận hồ sơ, tổ chức, cá nhân đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự *hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính* sau khi đã hoàn thành nộp phí thẩm định.

1.2. Cách thức thực hiện:

+ Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Bộ phận Một cửa cấp huyện;

+ *Nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.*

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP).

- Bản sao hợp lệ một trong các loại văn bản sau đây:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Giấy phép hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; văn bản thành lập hoặc cho phép hoạt động kèm theo văn bản thông báo mã số thuế đối với đơn vị sự nghiệp có thu;

- Bản sao hợp lệ các giấy tờ, tài liệu chứng minh bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với khu vực kinh doanh và kho bảo quản nguyên liệu, hàng hóa, gồm:

- Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở kinh doanh thuộc danh mục quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy (sau đây viết gọn là Nghị định số 136/2020/NĐ-CP);

- Biên bản kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy đối với các cơ sở kinh doanh không thuộc quy định tại điểm a nêu trên nhưng thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP;

- Các cơ sở kinh doanh không phải nộp tài liệu quy định tại các điểm a và b khoản 3 nêu trên, gồm: Sản xuất con dấu; sản xuất cờ hiệu, mua, bán cờ hiệu, đèn, còi phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên; kinh doanh dịch vụ bảo vệ; kinh doanh dịch vụ đặt cược; kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động; kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ; kinh doanh máy kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; kinh doanh thiết bị kiểm tra nồng độ cồn; kinh doanh thiết bị giám sát điện thoại di động GSM và các thiết bị giám sát điện thoại di động khác.

+ Bản khai lý lịch (Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP) kèm theo Phiếu lý lịch tư pháp hoặc Bản khai nhân sự (Mẫu số 02b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP) của người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh.

Trường hợp người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự là người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước ngoài và người nước ngoài thì ngoài Bản khai nhân sự phải gửi kèm theo bản sao hợp lệ Hộ chiếu, Thẻ thường trú hoặc Thẻ tạm trú hoặc Thị thực còn thời hạn lưu trú tại Việt Nam.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đầu tư

kinh doanh các ngành, nghề sau đây:

+ Các cơ sở kinh doanh cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn; kinh doanh dịch vụ karaoke; kinh doanh dịch vụ xoa bóp; kinh doanh dịch vụ cầm đồ; kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên; kinh doanh khí;

+ Các cơ sở kinh doanh không phải là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú và kinh doanh dịch vụ in;

+ Các đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự của cơ quan, tổ chức cấp huyện.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an cấp huyện.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.

1.8. Lệ phí (nếu có): 300.000 đồng/lần

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

+ Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP);

+ Bản khai lý lịch của người làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP);

+ Bản khai nhân sự dùng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước ngoài (Mẫu số 02b ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Tùy theo từng ngành, nghề đầu tư kinh doanh, cơ sở kinh doanh phải đảm bảo các điều kiện về an ninh, trật tự theo quy định lần lượt tại các Điều 7, 9 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: văn bản, giấy tờ trong hồ sơ là văn bản điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật (văn bản điện tử có định dạng PDF).

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

- Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy

định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

- Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ (*được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ Công an*);

- Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

- Quyết định số 3191/QĐ-BCA ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

.....¹.....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số CV (nếu có):

....., ngày tháng năm

V/v đề nghị cấp Giấy chứng
nhận đủ điều kiện về an ninh,
trật tự

Kính gửi:².....

Thực hiện Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ
“Quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều
kiện”.

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....; Số điện thoại cố định:

Tên cơ quan cấp và tên văn bản:³
cấp ngày.....tháng.....năm

Thời hạn hoạt động của cơ sở kinh doanh (nếu có)

Đề nghị²..... cấp
(cấp mới/cấp đổi/cấp lại) Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành,
nghề:.....

Lý do đề nghị cấp:

Địa điểm kinh doanh tại:.....

Người đứng tên trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh
doanh: ông/bà).....;

.....

.

Sinh ngày:.....thángnăm; quốc tịch

Giấy CMND (Căn cước công dân, Hộ chiếu) số:.....; cấp ngày
..... tháng.....năm.....; cơ quan cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện nay:

Chức danh trong cơ sở kinh doanh:.....;

Chúng tôi xét thấy cơ sở kinh doanh của chúng tôi đã đủ điều kiện về an ninh trật tự theo quy định tại Nghị định số: 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 để làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh:

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu và nội dung các tài liệu có trong bộ hồ sơ gửi kèm theo văn bản đề nghị này.

Vậy đề nghị²..... giải quyết./.

Hồ sơ gửi kèm gồm:
(thống kê tài liệu gửi kèm theo)

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KINH DOANH
(Ký tên; đóng dấu - nếu có)

¹ Tên cơ sở kinh doanh.

² Cơ quan cấp Giấy chứng nhận an ninh trật tự.

³ Tên văn bản quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số.../2016/NĐ-CP.

Ảnh
(4x6 cm)
Đóng dấu giáp lai của
UBND hoặc cơ quan
quy định tại (1) bản
khai lý lịch này

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI LÝ LỊCH

**Của người làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về
an ninh, trật tự**

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên:; Nam/Nữ:
2. Tên thường dùng:
3. Sinh ngày.....tháng.....năm
4. Giấy CMND (hoặc Căn cước công dân, Hộ chiếu) số:;
Cấp ngàytháng năm
- Cơ quan cấp:
5. Dân tộc:.....; Tôn giáo:.....; Quốc tịch:
6. Nguyên quán:
7. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
8. Chỗ ở hiện nay:
9. Trình độ giáo dục phổ thông:
10. Trình độ chuyên môn:
11. Vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (nếu có), ngày.....
tháng.....năm.....
12. Vào Đảng Cộng sản Việt Nam (nếu có), ngày..... tháng.....năm.....
13. Tên, địa chỉ của cơ sở kinh doanh:
14. Chức danh trong cơ sở kinh doanh:
.....
15. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh:.....
16. Số điện thoại liên hệ:

II. QUAN HỆ GIA ĐÌNH*(Gồm bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột)*

STT	Họ và tên	Quan hệ	Năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay	Nghề nghiệp hiện tại
			Nam	Nữ		

II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP, CÔNG TÁC CỦA BẢN THÂN**1. Thời gian, nơi học tập, làm việc và nghề nghiệp, chức vụ**

.....

2. Tiền án, tiền sự (nếu có ghi rõ tiền án, tiền sự, tội danh, thời gian, cơ quan xử lý)

.....

Tôi cam đoan những nội dung trong Bản khai lý lịch là đúng. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn ngày tháng năm 20.....

nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trực tiếp quản lý

(Người khai ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02b

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Socialist Republic of Vietnam**

Ảnh

(Portrait)

(4x6 cm)

BẢN KHAI NHẬN SỰ*(Individual declaration)*

Dùng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước
ngoài

*(For foreigner and Vietnamese oversea holding foreign passport)*1. ¹Họ tên *(Name and surname)*:

.....

2. Ngày sinh *(Date of birth)*:

.....

3. Giới tính *(Sex)*:

.....

4. Nơi sinh *(Place of birth)*:

.....

5. Quốc tịch *(Nationality)*:

.....

6. Hộ chiếu số *(Passport**No)*:Loại *(Kind)*:Ngày cấp *(Date of issue)*:Giá trị đến *(Date of expiry)*:Cơ quan cấp *(Issued by)*:7. Thẻ tạm trú số/ Thẻ thường trú số/ *(Temporary or permanently residence card No)*:Ngày cấp *(Date of issue)*:

Giá trị đến (*Date of expiry*):

.....

Cơ quan cấp (*Issued by*):

.....

Cơ quan, tổ chức bảo lãnh (*Sponsoring agency/Organization*)

.....

8. Nghề nghiệp (*Profession*):

.....

9. Nơi làm việc (*Place of work*).....

10. Chức danh tại cơ sở kinh doanh
(*Position*):.....

Tôi cam đoan những nội dung khai trên là đúng sự thật./.
(*I swear the above declarations are true of which*).

Làm tại (*Done at*):

.....

Ngày (*date*):

.....

(*Ký - Signature*)

¹ Chữ in hoa (*Capital letter*)

2. Cấp đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự

2.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự nộp hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Bộ phận Một cửa cấp huyện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.*

Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thông tin, thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ.

- Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì tiếp nhận hồ sơ giải quyết và gửi Giấy biên nhận hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua tài khoản trên cổng dịch vụ công hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho cơ sở kinh doanh hoặc người được cử đến liên hệ nộp hồ sơ.*

- Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc thiếu thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và gửi Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua tài khoản trên cổng dịch vụ công hoặc qua thư điện tử (nếu có) cho cơ sở kinh doanh hoặc người được cử đến liên hệ nộp hồ sơ.*

- Nếu hồ sơ không đủ điều kiện theo thì không tiếp nhận hồ sơ, nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ và gửi *Thông báo về việc hồ sơ không đủ điều kiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua tài khoản trên cổng dịch vụ công hoặc qua thư điện tử (nếu có).*

Bước 3: Căn cứ theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận hồ sơ, tổ chức, cá nhân đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự *hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính* sau khi đã hoàn thành nộp phí thẩm định.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện;

- *Nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.*

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP) gửi cơ quan Công an có thẩm quyền;

+ Bản sao hợp lệ các tài liệu chứng minh sự thay đổi của các thông tin ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (nếu có);

+ Tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP trong trường hợp thay đổi người đứng tên trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh;

+ Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đã được cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 04 ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu kinh doanh các ngành, nghề đầu tư sau đây:

+ Các cơ sở kinh doanh cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn; kinh doanh dịch vụ karaoke; kinh doanh dịch vụ xoa bóp; kinh doanh dịch vụ cầm đồ; kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên; kinh doanh khí;

+ Các cơ sở kinh doanh không phải là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú và kinh doanh dịch vụ in;

+ Các đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự của cơ quan, tổ chức cấp huyện.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.

2.8. Lệ phí (nếu có): 300.000 đồng/lần

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

+ Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP);

+ Bản khai lý lịch của người làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trong trường hợp thay đổi người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP);

+ Bản khai nhân sự trong trường hợp thay đổi người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước ngoài (Mẫu số 02b ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Tùy theo từng ngành, nghề đầu tư kinh doanh, cơ sở kinh doanh phải đảm bảo các điều kiện về an ninh, trật tự theo quy định lần lượt tại Điều 7, 9 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: văn bản, giấy tờ trong hồ sơ là văn bản

điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật (văn bản điện tử có định dạng PDF).

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

- Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

- Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ Công an);

- Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

- Quyết định số 3191/QĐ-BCA ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

.....¹.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số CV (nếu có):
 V/v đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ
 điều kiện về an ninh, trật tự

..... ngày tháng năm

Kính gửi:².....

Thực hiện Nghị định số...../2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ “Quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện”.

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....; Số điện thoại cố định:

Tên cơ quan cấp và tên văn bản:³

.....; cấp ngày.....tháng.....năm

Thời hạn hoạt động của cơ sở kinh doanh (nếu có)

Đề nghị²..... cấp (cấp mới/cấp
 đổi/cấp lại) Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành,
 nghề:.....

Lý do đề nghị cấp:

Địa điểm kinh doanh tại:.....

Người đứng tên trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh:
 (ông/bà).....;

Sinh ngày:.....thángnăm; quốc tịch

Giấy CMND (Căn cước công dân, Hộ chiếu) số:.....;

cấp ngàytháng.....năm.....; cơ quan cấp:.....

Nai đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện nay:

Chức danh trong cơ sở kinh doanh:.....;

Chúng tôi xét thấy cơ sở kinh doanh của chúng tôi đã đủ điều kiện về an ninh trật tự theo quy định tại Nghị định số:/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 để làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh:

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu và nội dung các tài liệu có trong bộ hồ sơ gửi kèm theo văn bản đề nghị này.

Vậy đề nghị²..... giải quyết./.

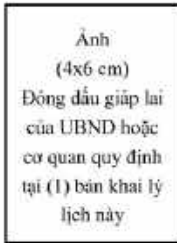
Hồ sơ gửi kèm gồm:
(thông kê tài liệu gửi kèm theo)

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KINH DOANH
(Ký tên; đóng dấu - nếu có)

1 Tên cơ sở kinh doanh.

2 Cơ quan cấp Giấy chứng nhận an ninh trật tự.

3 Tên văn bản quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số...../2016/NĐ-CP.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI LÝ LỊCH
Của người làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh
có điều kiện về an ninh, trật tự

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên: Nam/Nữ:
2. Tên thường dùng:
3. Sinh ngày.....tháng.....năm
4. Giấy CMND (hoặc Căn cước công dân, Hộ chiếu) số:
Cấp ngày.....tháng.....năm;
Cơ quan cấp:
5. Dân tộc:.....; Tôn giáo:.....; Quốc tịch:
6. Nguyên quán:
7. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
8. Chỗ ở hiện nay:
9. Trình độ giáo dục phổ thông:
10. Trình độ chuyên môn:
11. Vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (nếu có), ngày..... tháng.....năm.....
12. Vào Đảng Cộng sản Việt Nam (nếu có), ngày..... tháng.....năm.....
13. Tên, địa chỉ của cơ sở kinh doanh:
-
14. Chức danh trong cơ sở kinh doanh:
15. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh:.....
16. Số điện thoại liên hệ:

II. QUAN HỆ GIA ĐÌNH

(Gồm bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột)

STT	Họ và tên	Quan hệ	Năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay	Nghề nghiệp hiện tại
			Nam	Nữ		

--	--	--	--	--	--	--

III. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP, CÔNG TÁC CỦA BẢN THÂN

1. Thời gian, nơi học tập, làm việc và nghề nghiệp, chức vụ

.....

2. Tiền án, tiền sự (nếu có ghi rõ tiền án, tiền sự, tội danh, thời gian, cơ quan xử lý)

.....

Tôi cam đoan những nội dung trong Bản khai lý lịch là đúng. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đăng
 ký hộ khẩu thường trú hoặc cơ quan quản lý nhà
 nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội
 trực tiếp quản lý
 (1)

....., ngày tháng năm 20.....
(Người khai ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02b

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

BẢN KHAI NHÂN SỰ
(Individual declaration)

Ảnh
(Portrait)
 (4x6 cm)

Dùng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước

ngoài
(For foreigner and Vietnamese oversea holding foreign passport)

1. ¹Họ tên (Name and surname):
2. Ngày sinh (Date of birth):
3. Giới tính (Sex):
4. Nơi sinh (Place of birth):
5. Quốc tịch (Nationality):
6. Hộ chiếu số (Passport No):
- Loại (Kind):
- Ngày cấp (Date of issue):
- Giá trị đến (Date of expiry):
- Cơ quan cấp (Issued by):
7. Thẻ tạm trú số/ Thẻ thường trú số (Temporary or permanently residence card No):
- Ngày cấp (Date of issue):
- Giá trị đến (Date of expiry):
- Cơ quan cấp (Issued by):
- Cơ quan, tổ chức bảo lãnh (Sponsoring agency/Organization)
-
8. Nghề nghiệp (Profession):
9. Nơi làm việc (Place of work):
10. Chức danh tại cơ sở kinh doanh (Position):
-

Tôi cam đoan những nội dung khai trên là đúng sự thật./
(I swear the above declarations are true of which).

Làm tại (Done at):

Ngày (date):

(Ký - Signature)

¹ Chữ in hoa (Capital letter)

3. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự

3.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự nộp hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính* tại Bộ phận Một cửa cấp huyện *hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an*.

Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thông tin, thành phần, tính hợp lệ của

hồ sơ.

- Nếu hồ sơ **hợp lệ** và đủ thành phần thì tiếp nhận hồ sơ giải quyết và gửi Giấy biên nhận hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua tài khoản trên cổng dịch vụ công hoặc qua thư điện tử (nếu có)* cho cơ sở kinh doanh hoặc người được cử đến liên hệ nộp hồ sơ.

- Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc thiếu thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và gửi Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trực tiếp *hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử (nếu có)* cho cơ sở kinh doanh hoặc người được cử đến liên hệ nộp hồ sơ.

- Nếu hồ sơ không đủ điều kiện theo thì không tiếp nhận hồ sơ, nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ và gửi *Thông báo về việc hồ sơ không đủ điều kiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua tài khoản trên cổng dịch vụ công hoặc qua thư điện tử (nếu có)*.

Bước 3: Căn cứ theo ngày hẹn trên Giấy biên nhận hồ sơ, tổ chức, cá nhân đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự *hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính* sau khi đã hoàn thành nộp phí thẩm định.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.

- *Nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.*

3.3 Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp để mất Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự:

+ Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP);

+ Biên lai nộp tiền phạt theo quy định của pháp luật (nếu có).

- Trường hợp bị cơ quan Công an có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và h khoản 1 Điều 18 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP:

+ Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP);

+ Bản sao hợp lệ các tài liệu bổ sung chứng minh đáp ứng đủ điều kiện để hoạt động kinh doanh (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 04 ngày làm việc.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh các ngành, nghề sau đây:

+ Các cơ sở kinh doanh cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn; kinh doanh dịch vụ karaoke; kinh doanh dịch vụ xoa bóp; kinh doanh dịch vụ cầm đồ; kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên; kinh doanh khí;

+ Các cơ sở kinh doanh không phải là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú và kinh doanh dịch vụ in;

+ Các đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự của cơ quan, tổ chức cấp huyện.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an cấp huyện.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.

3.8. Lệ phí (nếu có): 300.000 đồng/lần

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP);

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Đã chấp hành Quyết định xử phạt hành chính trong trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính do không thông báo cho cơ quan Công an có thẩm quyền trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện bị mất Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự hoặc đã đáp ứng điều kiện trong trường hợp bị cơ quan Công an có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và h khoản 1 Điều 18 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: văn bản, giấy tờ trong hồ sơ là văn bản điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật (văn bản điện tử có định dạng PDF).

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

- Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh

có điều kiện;

- Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20/10/2017 của Bộ Công an quy định trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 của Bộ Công an);

- Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

- Quyết định số 3191/QĐ-BCA ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

.....¹.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số CV (nếu có): ngày tháng năm

V/v đề nghị cấp Giấy
chứng nhận đủ điều kiện về
an ninh, trật tự

Kính gửi:².....

Thực hiện Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ “Quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện”.

Tên cơ sở kinh
doanh:.....

Địa chỉ:.....; Số điện thoại cố định:
.....

Tên cơ quan cấp và tên văn bản:³
.....; cấp
ngày..... tháng năm

Thời hạn hoạt động của cơ sở kinh doanh (nếu có)
.....

Đề nghị²..... cấp
..... (cấp mới/cấp đổi/cấp lại) Giấy chứng nhận đủ điều
kiện về an ninh, trật tự để làm ngành,
nghề:.....

Lý do đề nghị cấp:

Địa điểm kinh doanh
tại:.....

Người đứng tên trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh:

ông/bà).....;

.....

Sinh ngày:.....thángnăm; quốc tịch

Giấy CMND (Căn cước công dân, Hộ chiếu) số:.....; cấp ngày tháng.....năm.....; cơ quan cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện nay:

Chức danh trong cơ sở kinh doanh:..... ;

Chúng tôi xét thấy cơ sở kinh doanh của chúng tôi đã đủ điều kiện về an ninh trật tự theo quy định tại Nghị định số: 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 để làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh:

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu và nội dung các tài liệu có trong bộ hồ sơ gửi kèm theo văn bản đề nghị này.

Vậy đề nghị²..... giải quyết./.

Hồ sơ gửi kèm gồm:

(thông kê tài liệu gửi kèm theo)

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KINH DOANH

(Ký tên; đóng dấu - nếu có)

¹ Tên cơ sở kinh doanh.

² Cơ quan cấp Giấy chứng nhận an ninh trật tự.

³ Tên văn bản quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Thủ tục: Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Công dân chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Công an xã, phường, thị trấn.

Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy hẹn trả kết quả.

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do.

Bước 4: Công dân nhận văn bản trả lời tại Công an xã, phường, thị trấn hoặc qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Công an xã, phường, thị trấn.

- Thông qua dịch vụ nhắn tin, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (trong đó nêu rõ lý do cần khai thác, sử dụng thông tin, thời gian khai thác, thông tin cần khai thác và cam đoan về việc chịu trách nhiệm trong sử dụng thông tin khi được cung cấp).

- Xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh thông tin công dân đến nộp hồ sơ.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân đăng ký thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn quản lý.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an xã, phường, thị trấn.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

1.8. Lệ phí: Chưa quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

2. Thủ tục: Thông báo số định danh cá nhân

2.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Công dân hoặc người đại diện hợp pháp của công dân yêu cầu Công an cấp xã nơi công dân đăng ký thường trú cấp văn bản thông báo.

Bước 2: Công an cấp xã nơi công dân đăng ký thường trú kiểm tra thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, in Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2.2. Cách thức thực hiện

Trực tiếp tại Công an cấp xã nơi công dân đăng ký thường trú.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ: Xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh thông tin công dân hoặc người đại diện hợp pháp.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân đăng ký thường trú trên địa bàn quản lý.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).

2.8. Lệ phí: Chưa quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Nghị định 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

- Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an./.